

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở Cải tạo bãi rác xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành

Trà Vinh, năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của cơ sở Cải tạo bãi rác xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành

CHỦ CƠ SỞ ✓



ml

Phạm Văn Nhật

Trà Vinh, năm 2024

MỤC LỤC

| | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| MỤC LỤC..... | i |
| DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT..... | iii |
| DANH MỤC CÁC BẢNG..... | iv |
| DANH MỤC CÁC HÌNH..... | v |
| CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ..... | 1 |
| 1. Tên chủ cơ sở..... | 1 |
| 2. Tên cơ sở..... | 1 |
| 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở..... | 3 |
| 3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:..... | 3 |
| 3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:..... | 3 |
| 3.3. Sản phẩm của cơ sở:..... | 4 |
| 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở..... | 4 |
| 5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở..... | 6 |
| CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG..... | 9 |
| 1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường..... | 9 |
| 2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường..... | 9 |
| CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... | 11 |
| 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải..... | 11 |
| 1.1. Thu gom, thoát nước mưa..... | 11 |
| 1.2. Thu gom, thoát nước thải..... | 11 |
| 1.3. Xử lý nước thải..... | 13 |
| 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải..... | 17 |
| 3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường..... | 20 |
| 4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại..... | 22 |
| 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung..... | 24 |
| 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường..... | 25 |
| 7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)..... | 26 |
| CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG..... | 28 |
| 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung..... | 28 |
| 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn nguy hại..... | 28 |
| CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... | 30 |

| | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải..... | 30 |
| 2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải..... | 30 |
| CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 34 |
| 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: | 34 |
| 2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật..... | 34 |
| 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm | 35 |
| CHƯƠNG VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ | 37 |
| CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ..... | 38 |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|------------------|----------------------------------------|
| BOD ₅ | Nhu cầu oxy sinh hóa 5 ngày |
| BTNMT | Bộ Tài nguyên và môi trường |
| BNNPTNT | Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| BVMT | Bảo vệ môi trường |
| BXD | Bộ Xây dựng |
| CH ₄ | Khí mêtan |
| CO | Cacbon monoxit |
| COD | Nhu cầu oxy hóa học |
| CTNH | Chất thải nguy hại |
| DO | Nồng độ oxy hòa tan |
| H ₂ S | Hydro sunfua |
| NH ₃ | Khí amoniac |
| NĐ-CP | Nghị định chính phủ |
| NO ₂ | Nitơ đioxit |
| pH | Chỉ số đo hoạt động của ion hydro |
| Ppm | Đơn vị phần triệu |
| QĐ | Quyết định |
| QCVN | Quy chuẩn Việt Nam |
| QCXDVN | Quy chuẩn xây dựng Việt Nam |
| SO ₂ | Lưu huỳnh đioxit |
| TCVN | Tiêu chuẩn Việt Nam |
| TCXD | Tiêu chuẩn xây dựng |
| TNHH | Trách nhiệm hữu hạn |
| TN&MT | Tài nguyên và môi trường |
| TT | Thông tư |
| TSS | Tổng chất rắn lơ lửng |
| UBND | Ủy ban nhân dân |

DANH MỤC CÁC BẢNG

| | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1.1. Tọa độ vị trí cơ sở | 2 |
| Bảng 1.2. Khoảng cách của cơ sở đến các đối tượng xung quanh..... | 2 |
| Bảng 1.3. Thành phần rác thải sinh hoạt tại cơ sở | 4 |
| Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở | 6 |
| Bảng 1.5. Các hạng mục công trình cơ sở | 6 |
| Bảng 3.1. Kết quả nước thải đầu vào | 12 |
| Bảng 3.2. Kết quả nước thải sau xử lý tại hệ thống nước thải | 16 |
| Bảng 3.3. Một số hợp chất gây mùi | 21 |
| Bảng 3.4. Thành phần và khối lượng CTNH phát sinh | 23 |
| Bảng 3.5. Các tác hại của tiếng ồn đối với sức khỏe con người | 24 |
| Bảng 3.6. Những thay đổi so với Quyết định ĐTM..... | 27 |
| Bảng 4.1. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn..... | 28 |
| Bảng 4.2. Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ..... | 28 |
| Bảng 4.3. Thành phần và khối lượng CTNH phát sinh | 29 |
| Bảng 5.1. Vị trí các điểm quan trắc không khí | 30 |
| Bảng 5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải | 30 |
| Bảng 5.3. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh..... | 31 |
| Bảng 5.4. Chất lượng nước mặt tại khu vực cơ sở..... | 32 |
| Bảng 5.5. Chất lượng đất tại khu vực cơ sở..... | 33 |
| Bảng 6.1. Tổng kinh phí giám sát môi trường dự kiến | 35 |

DANH MỤC CÁC HÌNH

| | |
|----------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1.1. Sơ đồ tọa độ không chế vị trí cơ sở..... | 2 |
| Hình 1.2. Quy trình công nghệ xử lý chất thải tại bãi rác..... | 3 |
| Hình 3.1. Sơ đồ quy trình thu gom, thoát nước mưa | 11 |
| Hình 3.2. Sơ đồ thoát nước thải của cơ sở | 12 |
| Hình 3.3. Quy trình xử lý nước rỉ rác..... | 15 |

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành.
- Địa chỉ trụ sở chính: Khóm 2, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- Người đại diện theo pháp luật của cơ sở: Ông Phạm Văn Thật.
- Chức vụ: Phó trưởng phòng.
- Điện thoại: 02943.872.123.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Cải tạo bãi rác xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành.
- Địa điểm cơ sở: Ấp Truôn, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 29/06/2012 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư nâng cấp, mở rộng bãi rác xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh”.
- Quy mô của cơ sở: Thuộc nhóm B (theo tiêu chí của pháp luật về đầu tư công).
 - + Tổng diện tích đất thực hiện cơ sở là 10.185 m².
 - + Nguồn vốn: Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới. Tổng mức đầu tư cơ sở 700.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm triệu đồng).
 - + Công suất của cơ sở: thu gom rác trung bình khoảng 32 tấn/ngày.
- Vị trí địa lý của cơ sở: Cơ sở được đầu tư xây dựng tại ấp Truôn, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Vị trí tiếp giáp như sau:
 - Phía Bắc : Giáp kênh nội đồng;
 - Phía Đông : Giáp đất nông nghiệp;
 - Phía Nam : Giáp đất nông nghiệp;
 - Phía Tây : Giáp đất nông nghiệp.

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí cơ sở

| STT | Vị trí | Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ 30' múi chiều 6 ⁰ | |
|-----|--------|---------------------------------------------------------------------------------|--------|
| | | X | Y |
| 1 | VT1 | 1097247 | 596443 |
| 2 | VT2 | 1097217 | 596459 |
| 3 | VT3 | 1097125 | 596270 |
| 4 | VT4 | 1097152 | 596253 |



Hình 1.1. Sơ đồ tọa độ khống chế vị trí cơ sở

Các đối tượng xung quanh của cơ sở gồm Quốc lộ 53, Ủy ban nhân dân xã Hòa Lợi, sông Cổ Chiên, xưởng may Kim Tiên, chùa Chuẩn Đề, chùa Liên Quang và các hộ dân, cụ thể khoảng cách thể hiện tại bảng 1.2:

Bảng 1.2. Khoảng cách của cơ sở đến các đối tượng xung quanh

| STT | Cơ sở cách các đối tượng xung quanh | Đơn vị | Khoảng cách |
|-----|-------------------------------------|--------|-------------|
| 1 | Quốc lộ 53 | m | 800 |
| 2 | Ủy ban nhân dân xã Hòa Lợi | km | 1,5 |
| 3 | Sông Cổ Chiên | km | 1,81 |
| 4 | Xưởng may Kim Tiên | m | 550 |

| STT | Cơ sở cách các đối tượng xung quanh | Đơn vị | Khoảng cách |
|-----|-------------------------------------|--------|-------------|
| 5 | Chùa Chuẩn Đề | km | 1,2 |
| 6 | Chùa Liên Quang | km | 1,9 |
| 7 | Các hộ dân | m | 300 - 500 |

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở

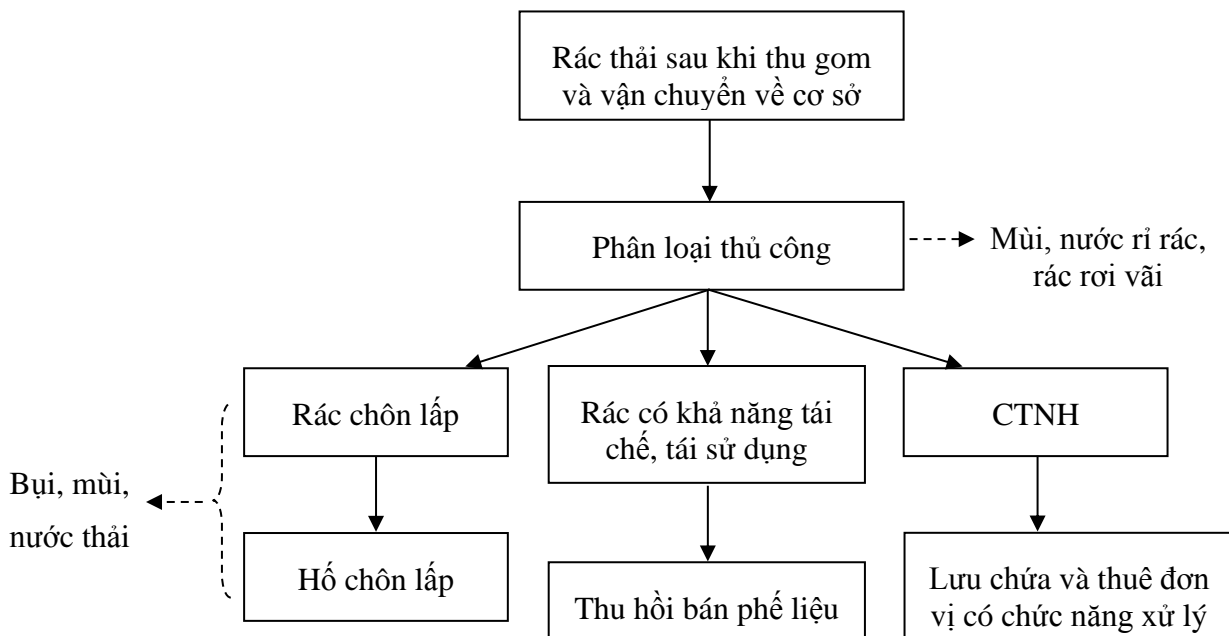
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Bãi rác có tổng diện tích 10.185 m². Bãi rác có quy mô thu gom rác thải sinh hoạt tại khu vực xã Hòa Lợi, Hòa Thuận, Phước Hảo và Hưng Mỹ thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh với công suất thu gom khoảng 32 tấn/ngày.

Quy mô của cơ sở: Thuộc nhóm B (theo tiêu chí của pháp luật về đầu tư công).

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Quy trình công nghệ xử lý chất thải hiện tại bãi rác xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành như sau:



Hình 1.2. Quy trình công nghệ xử lý chất thải tại bãi rác

Thuyết minh quy trình:

Rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã Hòa Lợi, Hòa Thuận, Phước Hảo và Hưng Mỹ thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh sẽ được thu gom và vận chuyển về bãi rác bằng xe cơ giới với tần suất thu gom định kỳ 1 lần/ngày và được vận chuyển vào bãi rác. Khi xe chở rác vào bãi rác sẽ được đổ vào khu vực phân loại rác, tại đây công nhân thực hiện phân loại sơ bộ bằng tay để tách rác hữu cơ dễ phân hủy, rác hữu cơ chậm phân hủy, rác vô cơ, rác có thể tái chế (như bịch nilon, kim loại,..) và rác có thành phần nguy hại (pin, bóng đèn huỳnh quang thải,..). Tùy theo từng loại rác thải mà tại cơ sở có phương pháp xử lý thích hợp, cụ thể như sau:

- Đối với rác thải có khả năng tái chế, tái sử dụng sẽ được thu gom và bán cho các cơ sở tái chế.

- Đối với rác có thành phần nguy hại sẽ được thu gom vào thùng chứa kín và lưu chứa tại khu vực chứa chất thải nguy hại bên trong cơ sở, định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

+ Rác sau khi phân loại sẽ được tiến hành chôn lấp ngay. Chất thải được chôn lấp thành các lớp riêng rẽ và ngăn cách nhau bằng các lớp đất phủ. Phun xịt chế phẩm vi sinh để khử mùi hôi. Sau một lớp rác vừa san ủi lại phủ một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên. Rác vôi bột, hóa chất để diệt trừ ruồi, muỗi.

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Sản phẩm của cơ sở là công trình thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực xã Hòa Lợi, Hòa Thuận, Phước Hảo và Hưng Mỹ thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh bằng phương pháp chôn lấp với công suất thu gom khoảng 32 tấn/ngày. Lượng rác hiện hữu tại cơ sở khoảng 7.500 tấn rác.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a. Nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng cho hoạt động của cơ sở

Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất phục vụ cho hoạt động của cơ sở như sau:

Bảng 1.3. Thành phần rác thải sinh hoạt tại cơ sở

| TT | Thành phần | Tỷ lệ (%) |
|----|------------|-----------|
| 1 | Giấy vụn | 2,9 |
| 2 | Thủy tinh | 0,2 |
| 3 | Kim loại | 0,1 |

| TT | Thành phần | Tỷ lệ (%) |
|-------------|--------------------------------------------------|-----------|
| 4 | Bọc nilon, chai nhựa các loại | 6,3 |
| 5 | Các chất hữu cơ, thức ăn thừa | 88,5 |
| 6 | Sành sứ, bê tông, gạch đá | 0,7 |
| 7 | Các chất hữu cơ khó phân hủy (da, giày da,...) | 0,3 |
| 8 | Các chất có thể đốt cháy (cành cây, vải vụn,...) | 1,0 |
| Tổng | | 100 |

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành, 2024)

- Chế phẩm dùng xử lý môi trường: Emsuare 5 (50 lít/tháng); chế phẩm xử lý ruồi (Permethrin 50 EC, Bendona 10 EC,...): 8 hộp/tháng; chế phẩm khử mùi Sagi Bio 1 (1 lít chế phẩm/100m² bãi chôn lấp); chế phẩm sinh học xử lý nước rỉ rác BIO-CNLM-S (hoặc các chế phẩm khác có khả năng xử lý nước rỉ rác): 5 kg/tháng.

b. Nguồn cung cấp điện

- Hệ thống cấp điện: Nhu cầu sử dụng điện chủ yếu phục vụ các hoạt động chiếu sáng,... Tổng nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở khoảng 100 kWh/tháng. Nguồn cung cấp từ mạng lưới điện quốc gia.

c. Nguồn cung cấp nước

Do công nhân là người dân địa phương nên không lưu trú và không có hoạt động tắm giặt hay nấu ăn tại khu vực sơ sở. Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở chủ yếu phục vụ các hoạt động vệ sinh xe thu gom, công tác PCCC,... Sử dụng nước mặt tại kênh nội đồng giáp cơ sở với khối lượng sử dụng được ước tính như sau:

- Hoạt động vệ sinh xe chuyên dụng: theo TCVN 4513:1988 thì định mức sử dụng nước cho vệ sinh xe thu gom là 200 lít/xe/lần. Với số lượng xe chuyên dụng được bố trí thu gom rác thải là 02 chiếc và tần suất xịt rửa xe là 01 lần/ngày thì khối lượng nước cần sử dụng khoảng 0,4 m³/ngày.

- Hoạt động tưới ẩm rác: Tái sử dụng nước tại ao lọc sinh học. Cơ sở thực hiện tưới ẩm rác trên bề mặt khu vực các học chứa rác, bãi chôn lấp rác để tăng khả năng xử lý rác thải với lưu lượng nước tưới ẩm khoảng 1,0 m³/ngày.đêm.

- Nước dự phòng PCCC: tùy vào quy mô đám cháy và lượng nước sử dụng để phục vụ cho công tác ứng cứu là khác nhau. Theo QCVN 06:2022/BXD, trong trường hợp có cháy, nhu cầu sử dụng nước không nhỏ hơn 20 lít/s và không nhỏ hơn 3 giờ. Vậy lưu lượng nước cấp cho một đám cháy tối thiểu là 20 lít/s x 3 giờ = 216 m³.

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở

| STT | Nhu cầu sử dụng | ĐVT | Khối lượng | Nguồn cung cấp |
|-------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------|---------------------------------------|
| 1 | Hoạt động vệ sinh xe chuyên dụng | m ³ /ngày.đêm | 0,4 | Nước mặt tại kênh nội đồng giáp cơ sở |
| 2 | Hoạt động tưới ẩm rác | m ³ /ngày.đêm | 1,0 | Tái sử dụng nước tại ao lọc sinh học |
| 3 | Hoạt động PCCC | m ³ | 216 | Nước mặt tại kênh nội đồng giáp cơ sở |
| Tổng cộng (không bao gồm hoạt động PCCC) | | m³/ngày.đêm | 1,4 | - |

d. Nhu cầu về nhiên liệu cho hoạt động cơ sở

Nhu cầu nhiên liệu cho hoạt động của cơ sở chủ yếu là xăng phục vụ cho phương tiện thu gom rác: 20 lít/ngày.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

Phương án bố trí mặt bằng được trình bày như sau:

Bảng 1.5. Các hạng mục công trình cơ sở

| TT | Tên hạng mục | Đơn vị tính | Quy mô | Ghi chú |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|---------|-------------------------------------------------------------|
| A. Hạng mục công trình chính | | | | |
| 1 | 05 hố chứa rác | m ² | 6.443 | - Cải tạo 03 hố chứa rác - Diện tích 1.275m ² |
| 2 | Trạm cân rác | m ² | 20 | Xây mới |
| B. Hạng mục công trình phụ trợ | | | | |
| 1 | Hàng rào, cổng | m | 394,4 | Hiện hữu |
| 3 | Sân đường, bờ bao, khu vực trồng cây xanh | m | 376,707 | - Cải tạo Sân đường, bờ bao, khu vực trồng cây xanh 40m |
| C. Hạng mục công trình bảo vệ môi trường | | | | |
| 1 | Hệ thống xử lý nước thải | Hệ thống | 1 | Cải tạo |

| TT | Tên hạng mục | Đơn vị tính | Quy mô | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------|-------------|--------|---------|
| 2 | Hệ thống thu gom nước rỉ rác và nước mưa nhiễm bẩn | Hệ thống | 1 | Cải tạo |

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành, 2024)

Các hạng mục công trình có kết cấu như sau:

* *Hạng mục công trình chính:*

- Hồ chứa rác: Tổng thể tích các hồ chứa rác khoảng 9.388,4 m³. 05 hồ được thiết kế theo phương pháp đổ rác cuốn chiếu, phù hợp với lượng rác hiện tại, đảm bảo hạn chế tối đa nước rỉ rác thấm xuống đất gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

- Cải tạo đáy và thành ao trái vải địa kỹ thuật và màng HDPE chống thấm tại 03 ao hiện hữu với diện tích cải tạo khoảng 1.275 m, chiều sâu hồ sau khi hoàn thiện là 4m.

- Trạm cân rác được xây mới với diện tích khoảng 20 m² với khả năng chịu tải khoảng 20 tấn.

* *Hạng mục công trình phụ trợ:*

- Hàng rào, cổng: Hàng rào khung bê tông cốt thép chịu lực, móng có gia cố cừ tràm, xây tường gạch ống dày 100 cm, cổng sắt, tường rào quét vôi, cổng sơn dầu 3 nước bảo vệ. Hàng rào xây dựng bao quanh bãi rác cách ranh đất 2m để tạo bờ bao và trồng cây xanh nhằm chống sự chảy tràn, cách ly giữa khu vực bãi rác với khu vực lân cận, hạn chế tối đa rác khuếch tán làm ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

- Đê bao xung quanh: Bờ bao xung quanh bãi rác được đắp cao trung bình 2 m so với mặt đất của bãi rác và có chiều ngang mặt rộng là 2m - 5m, bao xung quanh khu vực bãi rác và phân chia thành nhiều hố nhỏ, bờ bao này giúp ngăn cản sự cố chảy tràn vào mùa mưa, là nơi trồng cây xanh và là chân nền cho việc xây dựng hàng rào bao quanh bãi rác.

- Đường nội bộ (đường đá cấp phối):

+ Tuyến đường T1: 202,242 m.

+ Tuyến đường A2: 30,053 m.

+ Tuyến đường A3: 31,95 8 m.

+ Tuyến đường A4: 29,292 m.

- Đường nội bộ (đường đất):

+ Tuyến đường A1: 30,811 m.

+ Tuyến đường A5: 28,217 m.

+ Tuyến đường A6: 24,134 m.

- Sửa chữa đường hiện hữu thành đường bê tông xi măng nối tiếp đường cũ T1 đến hết phạm vi 02 hố chứa rác cải tạo, quy mô mặt cắt ngang 4m, chiều dài tuyến đường 40m, mặt đường bê tông đá 1x2 M250 dày 20cm đặt trên lớp móng cấp phối đá dăm loại I.

- Cây xanh: Cây xanh được trồng xung quanh bãi rác, được chọn loại cây có tán rộng, thích hợp với loại đất, không rụng lá theo mùa nhằm để che chắn gió, hạn chế sự lan tỏa mùi hôi và các loại chất thải rắn khuếch tán ra bên ngoài. Loại cây được chọn trồng là bạch đàn, tràm,... với khoảng cách cây là 0,5 m/cây, khoảng cách hàng là 2 m.

** Hạn mục công trình bảo vệ môi trường:*

- Hệ thống xử lý nước thải: Hiện hữu gồm 01 ao chứa 1.031,4 m³, 01 ao lắng 943,2 m³ và 01 ao sinh học 558 m³. Trong đó, ao chứa và ao lắng được lèn chặt lót nylon chống thấm với chiều sâu 1,8 m đảm bảo hạn chế tối đa nước rỉ rác thấm xuống đất gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

- Cải tạo hệ thống xử lý nước thải, thực hiện trải bạt HDPE đáy các ao xử lý.

- Hệ thống thu gom nước rỉ rác và nước mưa nhiễm bẩn từ các hố chứa rác bằng ống nhựa PVC Ø315, đây là hệ thống rất quan trọng trong việc thu gom nước thải về khu vực xử lý nước thải, nhằm hạn chế tối đa việc rò rỉ nước ra bên ngoài gây ô nhiễm nước mặt và nước dưới đất. Hệ thống ống thu gom nước rỉ rác được thiết kế thu từ các hố chứa rác để dẫn nước rỉ rác về khu xử lý.

- Cải tạo hệ thống thu gom nước mưa và nước rỉ nối tiếp hệ thống hiện hữu, sử dụng vật liệu ống uPVC, tổng chiều dài khoảng 200m.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Quy hoạch BVMT Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030

Theo Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/07/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cho thấy cơ sở phù hợp với mục tiêu định hướng hình thành đồng bộ hệ thống khu xử lý chất thải rắn tập trung có quy mô công suất và công nghệ xử lý phù hợp.

Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu long thời kỳ 2021 2030

Theo Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu long thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến 2050, cho thấy cơ sở phù hợp với phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng, cải tạo các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh.

Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

Theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050, cho thấy Cơ sở phù hợp với mục tiêu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn ở đô thị đạt 99% trở lên, ở nông thôn đạt khoảng 90%. Như vậy, cơ sở thể hiện sự phù hợp với mục tiêu mà quy hoạch đã đề ra.

Cơ sở phù hợp Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Theo khoản 1 điều 82 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và khoản 1 điều 15 của Thông tư Số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ thì khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của mỗi đoạn sông, hồ phải được đánh giá đối với từng thông số sau: COD, BOD₅, Amoni, tổng Ni-tơ, tổng Phốt-pho. Đối với các thông số khác thì dựa vào quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, mục đích sử dụng nước, quy mô, tính chất nước thải, yêu cầu bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường đối với từng đoạn sông, hồ có cơ quan thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định.

Tuy nhiên, do lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở không xả thải ra môi trường nước mặt mà tuần hoàn trong khu vực bãi rác. Vì vậy, Báo cáo không phải thực hiện đánh giá khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG III

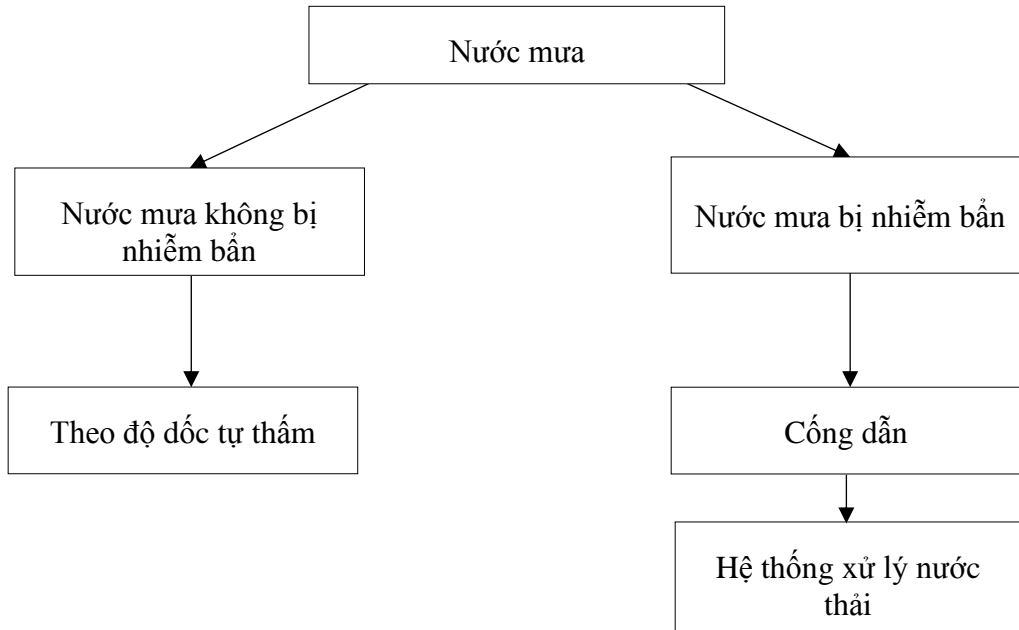
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Các biện pháp giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn:

Lượng nước mưa chảy tràn phát sinh tại cơ sở được thu gom và quản lý theo sơ đồ tại hình 3.1 như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ quy trình thu gom, thoát nước mưa

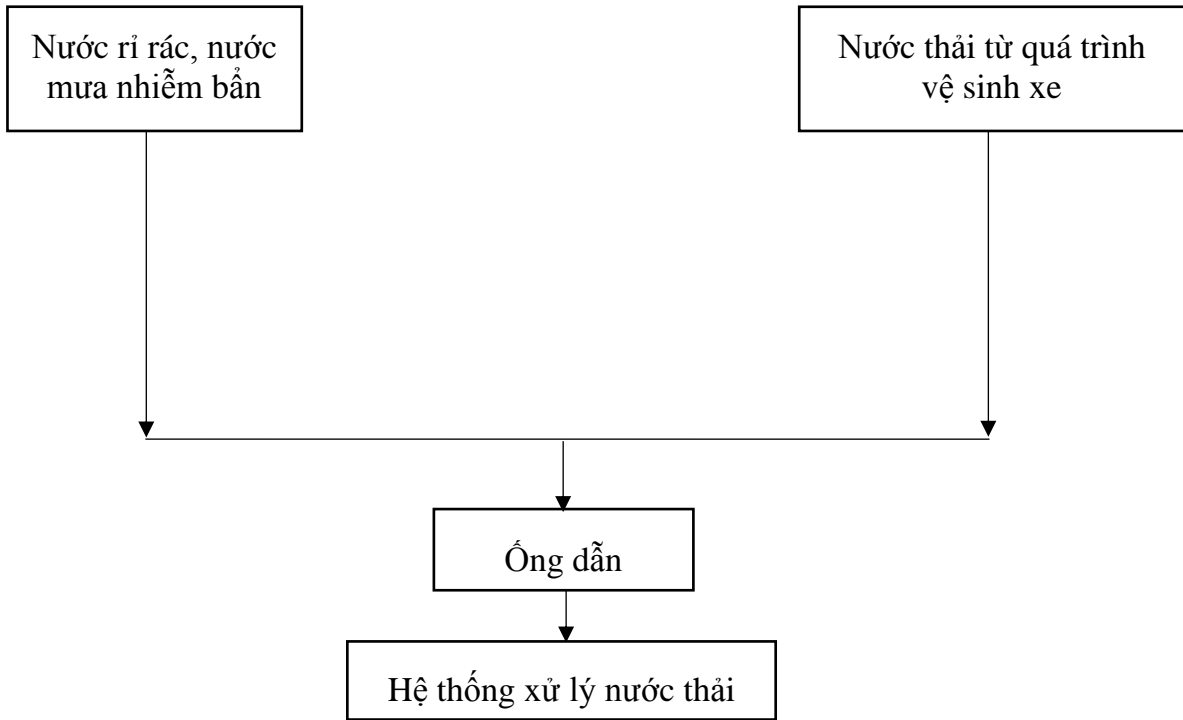
Nước mưa phát sinh trong khuôn viên cơ sở được phân loại thành 02 loại:

- Nước mưa bị nhiễm bẩn: Nước mưa chảy tràn qua mặt bằng bãi chứa rác được thiết kế hệ thống ống thu gom PVC Ø315, nước được đưa về hệ thống xử lý nước thải.

- Nước mưa không bị nhiễm bẩn: Nước mưa trên sân đường nội bộ, cây xanh chảy tràn tự nhiên theo độ dốc và tự thấm.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

* Công trình thu gom và thoát nước thải:



Hình 3.2. Sơ đồ thoát nước thải của cơ sở

Nước thải phát sinh tại cơ sở bao gồm nước mưa nhiễm bẩn, vệ sinh xe thu gom và nước rỉ rác.

Để đánh giá nước thải tại khu vực cơ sở, đơn vị tư vấn thực hiện đo đạc và lấy mẫu nước thải đầu vào tại khu vực cơ sở

Bảng 3.1. Kết quả nước thải đầu vào

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | QCVN 25:2009/BNTMT (cột B2) |
|-----|--------------------------------------------------|-------------|---------|-----------------------------|
| 1 | Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) | mg/kg | 1.025,0 | 50 |
| 2 | Nhu cầu oxy hóa học (COD) | mg/kg | 2.883,2 | 300 |
| 3 | Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/kg | 322,2 | 25 |
| 4 | Tổng Nitơ | mg/kg | 358,1 | 60 |

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT Sóc Trăng, 2024)

Công tác thu gom nước thải tại cơ sở được thể hiện như sau:

- Đối với nước mưa nhiễm bẩn: là lượng nước mưa chảy tràn qua các khu vực có chứa rác như bãi chôn lấp rác, hộc chứa rác, ao sinh học,... Nước mưa

niêm bản được thiết kế hệ thống ống thu gom PVC Ø315, nước được đưa về hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh xe chở rác sẽ được thu gom vào hố rác bằng ống nhựa, thông qua hệ thống ống dẫn của các hố rác, lượng nước này được đưa về hệ thống xử lý nước thải.

- Nước rỉ rác: Được thiết kế hệ thống ống thu gom PVC Ø315, nước được đưa về hệ thống xử lý nước thải.

1.3. Xử lý nước thải

a. Nước thải từ quá trình vệ sinh xe:

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động vệ sinh xe, nhằm vận chuyển kịp thời lượng chất thải rắn về bãi rác, hạn chế thời gian chất thải tồn đọng lâu trong các bồn chứa nên mỗi ngày sẽ có 2 chuyến xe thu gom rác đưa về bãi chứa và được vệ sinh vào cuối mỗi chuyến. Lượng nước rửa xe đối với một xe ép rác cỡ nhỏ 2,5 - 5 tấn là 0,2 m³/lần rửa. Vậy mỗi ngày lượng nước rửa xe sẽ là 0,4 m³/ ngày.

- Biện pháp giảm thiểu: Nước thải từ quá trình vệ sinh xe chở rác sẽ được thu gom vào hố rác bằng ống nhựa, thông qua hệ thống ống dẫn của các hố rác, lượng nước này được đưa về ao chứa.

b. Nước rỉ rác từ quá trình xử lý rác

- **Nguồn phát sinh:** Phát sinh từ lượng nước tự do được tách ra trong chất thải rắn do quá trình đầm nén; trong quá trình phân hủy sinh học (hiếu khí và kỵ khí); nước từ bên ngoài thấm vào bãi chôn lấp; nước mưa rơi xuống khu vực chôn lấp chất thải rắn.

Trên cơ sở phương trình cân bằng nước, các số liệu về lượng mưa, độ ẩm của chất thải rắn, ta có thể tính sơ bộ lượng nước rò rỉ theo mô hình sự di chuyển một chiều của nước xuyên qua rác và đất (*Trần Hiếu Nhuệ và cộng sự, Quản lý chất thải rắn - Tập 1- Chất thải rắn đô thị, NXB Xây Dựng, 2001*), theo công thức sau:

$$Q = M \times (W1 - W2) + [P \times (1 - R) - E] \times A$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng nước rò rỉ từ hố chứa rác (m³/ngày)

M: Khối lượng rác trung bình (32 tấn/ngày, tương đương 106,7 m³/ngày).

W2: Độ ẩm của rác sau khi nén (W2 = 25%).

W1: Độ ẩm của rác trước khi nén (W1 = 60%).

P: Lượng mưa ngày lớn nhất trong tháng (16,4 mm/ngày).

R: Hệ số thoát nước bề mặt ($R=0,15$ ứng với loại đất pha cát, độ dốc 2-7%).

E: Lượng bốc hơi (5mm/ngày).

A: Diện tích chôn lấp hàng ngày.

Khối lượng rác hàng ngày thu gom và vận chuyển về cơ sở tối đa là 32 tấn/ngày, tương đương $106,7 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (Theo ThS. Võ Đình Long và ThS. Nguyễn Văn Sơn, Viện Khoa học công nghệ và Quản lý môi trường (2008) lấy trọng lượng riêng của rác thải là $0,3 \text{ tấn/m}^3$). Theo ghi nhận thực tế chiều cao lớp rác chôn lấp hàng ngày khoảng 0,8m, do đó diện tích cần sử dụng để chôn lấp tối thiểu là:

$$A = 106,7/0,8 = 133,4 \text{ m}^2/\text{ngày}.$$

Vậy, lượng nước rỉ rác phát sinh tại cơ sở được tính toán như sau:

- Vào mùa khô:

$$C = M \times (W1 - W2) = 106,7 \times (0,6 - 0,25) = 37,35 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

- Vào mùa mưa:

$$\begin{aligned} Q &= M \times (W1 - W2) + [P \times (1 - R) - E] \times A \\ &= 106,7 \times (0,6 - 0,25) + [0,0164 \times (1 - 0,15) - 0,005] \times 133,4 \\ &= 38,54 \text{ m}^3/\text{ngày}. \end{aligned}$$

- *Nước rỉ rác, nước rửa xe thu gom*: Nước rỉ rác được hình thành bằng các cách sau: Có sẵn trong rác, hình thành từ quá trình phân giải rác thải: nước rò rỉ tự sinh ra do độ ẩm cao (60 – 70%) của rác và do quá trình phân hủy các chất hữu cơ tạo thành nước (H_2O) và khí cacbonic (CO_2). Theo Lê Gia Hy (2010), hàm lượng các chất hữu cơ có trong nước rỉ rác chiếm tỷ lệ khá lớn, hàm lượng COD và BOD_5 rất cao (nồng độ COD: 10.000 – 60.000mg/l; nồng độ BOD: 5.000 – 30.000mg/l). Với hàm lượng của chất hữu cơ, vi khuẩn trong nước rỉ rác cao, nếu không có biện pháp xử lý sẽ gây ô nhiễm nặng cho nguồn tiếp nhận và mạch nước ngầm, đất đai tại khu vực, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của các loài thủy sinh.

- Biện pháp xử lý:

* *Hạn chế nước rỉ từ rác rò rỉ vào môi trường*:

Nhằm hạn chế nước rỉ rác phát sinh trong quá trình xử lý rác phát tán ra môi trường bên ngoài, chủ cơ sở sẽ thiết kế đảm bảo đáy và thành của các hố chôn lấp được lèn chặt và được lót một lớp vải nylon chống thấm nhằm hạn chế nước rỉ rác rò rỉ ra bên ngoài.

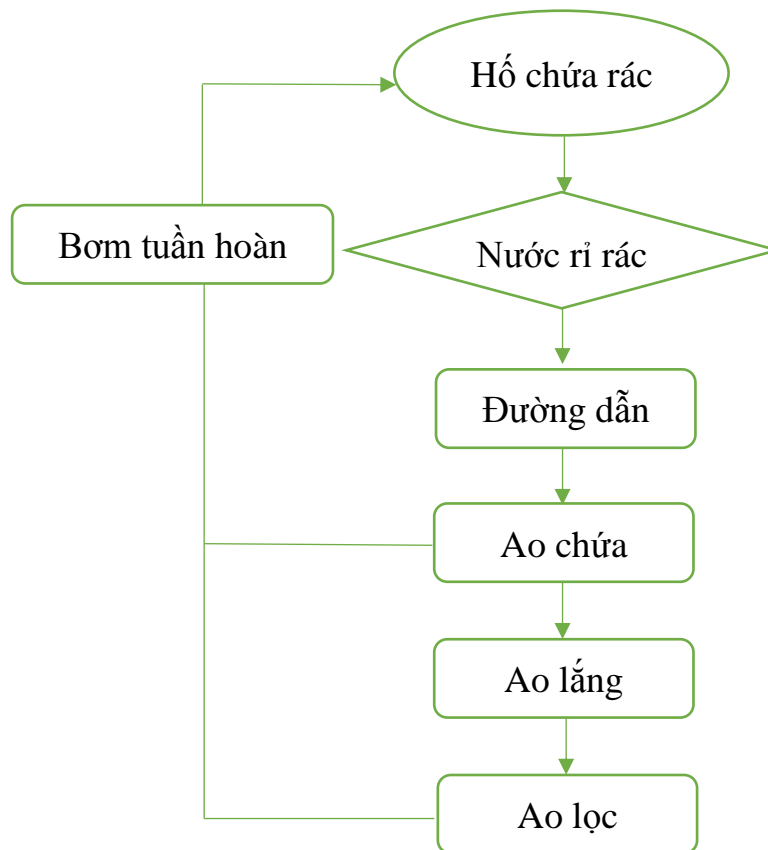
* *Quản lý nước rỉ rác*:

Một trong những biện pháp có hiệu quả để xử lý nước rỉ rác là thu gom và tuần hoàn nước rỉ rác trở lại bãi chôn lấp rác. Trong những giai đoạn đầu vận hành bãi chôn lấp rác, nước rỉ rác sẽ chứa một lượng đáng kể các chất hòa tan TDS (Total Dissolved Solid), BOD₅, COD, dinh dưỡng và kim loại nặng. Khi nước được tuần hoàn, các thành phần này bị phân hủy dưới tác dụng của các vi sinh vật có trong bãi chôn lấp và thông qua các phản ứng hóa học và lý học xuất hiện trong hố chôn lấp rác. Ví dụ như các acid hữu cơ đơn giản có trong nước rỉ rác bị chuyển hóa thành CH₄ và CO₂, vì pH trong bãi chôn lấp tăng khi CH₄ được tạo thành, các kim loại nặng sẽ kết tủa. Lợi ích khác của việc tuần hoàn nước rỉ rác là tái sinh khí của bãi chôn lấp có chứa CH₄. Thông thường tốc độ sinh khí trong hệ thống tuần hoàn nước rỉ rác lớn hơn so với hệ thống không tuần hoàn.

Do quá trình bơm tuần hoàn vào bãi rác nên rác thải sẽ được phân hủy tối đa. Mặt khác do sự bay hơi nên lượng nước sẽ giảm dần, cặn bùn trong ao chứa, ao lắng, ao lọc sẽ được nạo vét và xử lý chung với rác thải tại các hố rác.

** Phương án xử lý nước rỉ rác*

Nước rỉ rác sẽ được cơ sở xử lý theo phương pháp bơm tuần hoàn bốc hơi kết hợp với xử lý rác.



Hình 3.3. Quy trình xử lý nước rỉ rác

- Nước thải từ các nguồn thải được thu gom và chảy theo độ dốc về ao chứa của hệ thống xử lý nước thải.

- Tại ao chứa với thể tích 1.031,4 m³, nước thải sẽ được chứa, lắng cặn, phần nước thải được xử lý bằng hệ vi sinh vật tự nhiên. Sau đó, nước thải sẽ được bơm tuần hoàn về hồ chôn lấp để bổ sung vi sinh vật làm tăng khả năng phân hủy các chất hữu cơ có trong rác thải. Sau khi đầy, nước thải sẽ tự chảy qua ao lắng bằng ống PVC Ø315.

- Tại ao lắng với thể tích 943,2 m³, nước thải tiếp tục được lắng cặn, xử lý bằng hệ vi sinh vật, thực vật thủy sinh để giảm tải nồng độ ô nhiễm có trong nước thải. Định kỳ bổ sung chế phẩm sinh học để làm tăng khả năng xử lý nước thải. Sau khi đầy, nước thải sẽ tự chảy qua ao lọc bằng ống PVC Ø315.

- Tại ao lọc với thể tích 558 m³, nước thải cũng được tiếp tục xử lý với phương án tương tự như ao lắng. Sau đó, nước thải sẽ được bơm tuần hoàn về hồ chôn lấp để bổ sung vi sinh vật làm tăng khả năng phân hủy các chất hữu cơ có trong rác thải.

- Định kỳ, chủ cơ sở sẽ tiến hành nạo vét các hạng mục xử lý nhằm duy trì hiệu quả xử lý của hệ thống, bảo đảm nước thải đầu ra đạt theo quy chuẩn hiện hành. Bùn thải được phân tích, xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tổng thể tích lưu chứa của hệ thống xử lý nước thải là 2.532,6 m³, khi đó, với lưu lượng nước thải là 38,54 m³/ngày, thì hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở lưu nước được khoảng 66 ngày. Thời gian lưu nước khá dài, sẽ tạo điều kiện cho vi sinh vật, thực vật thủy sinh xử lý, giảm thiểu nồng độ ô nhiễm đạt giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 25:2009/BTNMT, cột B2.

Đây là quy trình xử lý nước rỉ rác kín, đảm bảo không để nước rỉ rác thoát ra môi trường xung quanh. Chủ cơ sở trang bị máy bơm và hệ thống ống, để thực hiện công đoạn bơm tuần hoàn nước rỉ rác.

Bảng 3.2. Kết quả nước thải sau xử lý tại hệ thống nước thải

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | QCVN 25:2009/BTNMT (cột B2) |
|-----|--------------------------------------------------|-------------|--------------|-----------------------------|
| 1 | Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) | mg/kg | 107,8 | 50 |
| 2 | Nhu cầu oxy hóa học (COD) | mg/kg | 183,8 | 300 |
| 3 | Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/kg | 41,7 | 25 |
| 4 | Tổng Nitơ | mg/kg | 49,8 | 60 |

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT Sóc Trăng, 2024)

Qua kết quả phân tích nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý cho thấy nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nồng độ COD, Tổng Nitơ đạt quy chuẩn QCVN 25:2009/BNTMT (cột B2) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn. Riêng có thông số BOD₅ và Amoni vượt quy chuẩn cho phép. Hiện nay chủ cơ sở đang thực hiện cải tạo hệ thống để đảm bảo xử lý nước thải đạt giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 25:2009/BNTMT, cột B2.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Nguồn phát sinh:

- Bụi và khí thải của các phương tiện vận chuyển rác tới bãi rác. Quá trình hoạt động của các phương tiện sẽ phát sinh khí như: bụi tổng, CO, SO₂, NO_x,...

- Khí thải, mùi hôi được sinh ra từ quá trình phân hủy hữu cơ có trong rác, mùi hôi từ hệ thống thoát nước, mùi hôi từ ao xử lý nước thải,....

- Khí thải phát sinh từ hố chôn lấp rác. Lượng khí bãi rác phát thải phụ thuộc vào các yếu tố như thành phần rác đem chôn lấp, độ ẩm của rác, lượng chất dinh dưỡng sẵn sàng cho hoạt động của vi sinh vật, giá trị pH, nhiệt độ, công tác vận hành bãi chôn lấp.

Trong quá trình vận chuyển có thể làm rơi vãi rác, các loại rác rơi rớt trên đường và phát tán trong không khí sẽ gây ô nhiễm cho khu vực mà xe chở rác đi qua. Đặc biệt rác thải là nguồn chất thải chứa nhiều vi trùng gây bệnh và là điều kiện tốt cho các dịch bệnh lây lan. Ngoài ra các phương tiện vận chuyển rác cũ hoặc vận hành đường ở chế độ quá tải trong quá trình vận chuyển sẽ gây nhiều khói bụi ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh.

Rác sinh hoạt có chứa nhiều thành phần hữu cơ nên trong quá trình phân hủy sẽ phát sinh mùi rất nhanh, thời gian phân hủy và sinh mùi của rác bắt đầu sau 24 giờ tính từ thời điểm thải rác. Các khí sinh ra từ bãi rác bao gồm amoniac (NH₃), Carbonic (CO₂), oxycarbon (CO), Hydro(H₂), methane (CH₄), nitơ (N₂). Trong đó khí CO₂ và CH₄ là những khí gây hiệu ứng nhà kính, được sinh ra trong quá trình phân hủy kỵ khí, thường chiếm 95% (theo thể tích) khí bãi rác, còn lại là các khí H₂S, NH₃, H₂, mercaptans và ethylene. Khí H₂S và C₂H₄ là các khí độc đối với cây trồng dù tồn tại với lượng rất nhỏ.

Do hàm lượng chất hữu cơ trong rác thải cao nên quá trình kỵ khí thường xảy ra trong các bãi rác, gây mùi hôi thối nặng nề và là nơi nhiều loài sinh vật gây bệnh cũng như các loại động vật mang bệnh phát triển như chuột, bọ, gián, ruồi, muỗi,... Đây chính là nguồn lây lan bệnh tật truyền nhiễm cho cộng đồng. Mùi hôi của rác được tạo thành khi rác được trữ quá lâu và mùi đặc biệt tăng mạnh vào những ngày có nhiệt độ cao. Bên cạnh đó các bãi rác quản lý không hợp lý sẽ làm mất mỹ quan của khu vực.

*** Cơ chế phát sinh khí thải trong quá trình phân hủy rác:**

Cơ chế phân hủy rác hữu cơ: Vi sinh vật phân giải hợp chất hữu cơ trong điều kiện kỵ khí diễn ra 2 giai đoạn như sau:

- Giai đoạn thủy phân (giai đoạn tạo khí):

Emzym



- Giai đoạn lên men kỵ khí: chia thành 3 giai đoạn nhỏ

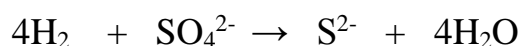
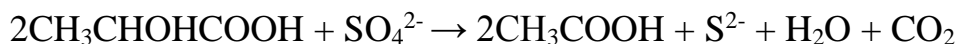
+ Giai đoạn lên men axit: Hidratcacbon (đường, tinh bột, chất xơ) dễ bị phân hủy và tạo thành các axit hữu cơ (axit lactic, axit butyric, axit propionic) nên pH giảm xuống dưới 5 có kèm theo mùi hôi thối.

+ Giai đoạn chấm dứt lên men axit: Các chất hữu cơ tiếp tục được phân giải tạo thành các chất khí khác nhau như: CO₂, N₂O, CH₄, H₂S ... pH của môi trường dần dần tăng lên. Mùi thải ra rất khó chịu do thành phần của H₂S, mercaptane,...

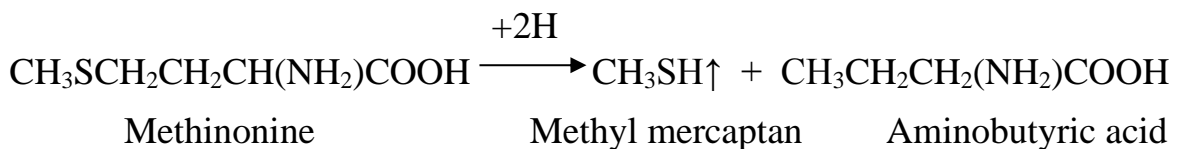
+ Giai đoạn lên men kiềm hay giai đoạn lên men metan: Các sản phẩm trung gian chủ yếu là xenluloza, axit béo, các hợp chất chứa nitơ tiếp tục bị phân hủy và tạo ra nhiều khí CO₂, CH₄, pH môi trường tiếp tục tăng lên và chuyển sang giai đoạn kiềm.

Một số phản ứng hóa học trong quá trình tạo khí:

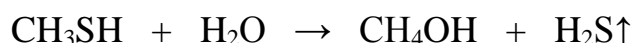
Mùi hôi: Khí H₂S, NH₃, CH₄, Mercaptane phát sinh do các chất đạm động thực vật dễ lên men trong thức ăn thừa và rau quả thối có trong rác tươi đưa vào xử lý. Quá trình hình thành mùi xảy ra theo các phản ứng sau:



Các hợp chất hữu cơ chứa lưu huỳnh khi bị khử cũng sẽ tạo thành những hợp chất có mùi hôi như methyl mercaptan và aminobutyric acid.



Methyl mercaptan có thể bị thủy phân tạo thành methyl alcohol và hydrogen sulfide:



Trong quá trình vận chuyển có thể làm rơi vãi rác, các loại rác rơi rớt trên đường và phát tán trong không khí sẽ gây ô nhiễm cho khu vực mà xe chở rác đi qua. Đặc biệt rác thải là nguồn chất thải chứa nhiều vi trùng gây bệnh và là điều kiện tốt cho các dịch bệnh lây lan. Ngoài ra các phương tiện vận chuyển rác cũ hoặc vận hành đường ở chế độ quá tải trong quá trình vận chuyển sẽ gây nhiều khói bụi ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh.

- Môi trường không khí của bãi rác còn chứa rất nhiều các loại vi trùng gây bệnh định cư trong các hạt bụi lơ lửng.

- Bãi rác không sử dụng máy phát điện, do đó không có các tác động sinh ra từ máy phát điện.

- Biện pháp xử lý:

** Trong quá trình vận chuyển các phương tiện cơ giới:*

+ Thường xuyên duy tu bảo dưỡng phương tiện vận tải, tổ chức kiểm tra định kỳ.

+ Sử dụng thùng rác chuyên dụng có bánh xe và nắp đậy, nhằm hạn chế sự phát tán của mùi hôi vào môi trường và thuận tiện trong quá trình di chuyển.

+ Kế hoạch điều hành công tác vận chuyển thống nhất, tránh giờ cao điểm, nhất là đối với các tuyến vận tải qua các Hương lộ và các tuyến đường trong xã, đường nông thôn đến các xã có mật độ xe và người đi lại cao, chủ yếu là vận chuyển đưa từ các thùng rác chuyên đến bãi rác.

+ Vệ sinh sạch sẽ các phương tiện vận chuyển sau mỗi buổi làm việc.

+ Trong quá trình vận chuyển rác thải, chủ cơ sở sẽ tăng cường công tác giám sát chặt chẽ đội ngũ cán bộ công nhân viên chịu trách nhiệm chuyên chở chất thải, đảm bảo đi đến nơi về đến chốn theo đúng lộ trình, tránh hiện tượng tiêu cực xảy ra và không để rơi vãi chất thải ra ngoài môi trường, sử dụng chế phẩm sinh học để khử mùi cho các xe thu gom rác. Xử phạt nghiêm khắc đối với công nhân không tuân thủ quy định.

+ Trang bị bảo hộ lao động như ủng, găng tay, khẩu trang, nón bảo hộ cho công nhân.

** Tại bãi chôn lấp rác:*

- Xây tường cao bao quanh, trồng cây xanh xung quanh khu vực bãi rác với việc chọn các loại cây có đặc tính sinh trưởng nhanh góp phần che chắn làm hạn chế mức độ phát tán mùi hôi sinh ra tại bãi rác. Cây xanh sẽ được trồng trên các bờ đê bao bọc theo tường rào xung quanh bãi rác và các tuyến đường phụ giữa các hố rác, các ao xử lý nước rỉ rác.

- Lắp đặt các ống thu khí: giếng thu khí thẳng đứng được lắp đặt nhằm giảm tình trạng ứ đọng khí trong các hố chôn lấp, giếng này gồm các ống PVC có đường kính 150 mm khoan lỗ đường kính từ 15-20 cm đặt trong hố khoan có đường kính 45 - 60 cm chèn sỏi xung quanh, chiều sâu hố khoan khoảng 80% chiều sâu thiết kế của bãi chôn lấp rác, khoảng cách giữa các hố khoan từ 40 - 60m, do lượng khí sinh ra tại bãi chôn lấp rác nhỏ nên khí được phát tán vào môi trường ít.

- Sử dụng loại hóa chất giảm mùi hôi hoặc dùng các chế phẩm sinh học như Emsuare 5, Permethrin 50 EC, Bendon 10 EC, BIO-CNLM-S,... Thường xuyên phun chế phẩm sinh học để giảm thiểu tác động đến môi trường không khí và các hộ dân có ruộng xung quanh cơ sở, tùy vào tình hình thực tế của địa phương mà có tần suất phun xịt hợp lý. Nếu sử dụng trong thời gian dài sẽ làm giảm ruồi, giảm bớt nguy cơ lan truyền dịch bệnh,... tùy thuộc vào từng loại chế phẩm sinh học mà có cách thức sử dụng và liều lượng sử dụng khác nhau, được hướng dẫn trực tiếp trên sản phẩm. Ví dụ như sử dụng chế phẩm sinh học Freshen Plus, phun khi rác đã được đổ cố định vào hố rác (liều lượng 10-12 ml/tấn rác). Pha loãng Freshen Plus thành dung dịch với tỷ lệ 1:500, nên pha loãng trước khi phun xịt từ 30 phút đến 1 giờ.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

*** Nguồn phát sinh:**

- Chất thải được thu gom từ khu vực xã Hòa Lợi, Hòa Thuận, Phước Hảo và Hưng Mỹ thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, khối lượng thu gom khoảng 32 tấn/ngày. Thành phần chủ yếu là rác hữu cơ, bọc nilon, nhựa (chai nhựa, ống hút, ly nhựa,...), chai, mảnh vỡ thủy tinh, giấy, thùng carton, bao bì, chất thải khác (vải, dép, hộp xốp, kim loại,...).

- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân phát sinh khi làm việc như bọc nylon, thực phẩm thừa, chai nhựa,... Theo QCVN 01:2021/BXD, khối lượng chất thải rắn phát sinh của đô thị loại V là 0,8 kg/người/ngày. Với số lượng công nhân làm việc tại cơ sở là 03 người, khối lượng rác thải phát sinh là: $03 \times 0,8 = 2,4$ kg/ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt có hàm lượng chất hữu cơ khá cao. Nếu không quản lý và xử lý tốt, thải bừa bãi sẽ phân hủy gây mất vệ sinh môi trường, tạo điều kiện thuận lợi để các sinh vật mang mầm bệnh sinh sôi, phát triển như: ruồi, muỗi, chuột, gián,... Đồng thời, thành phần hữu cơ trong chất thải rắn phân hủy tạo ra mùi và các khí độc hại như CH_4 , CO_2 , NH_3 ,... gây ô nhiễm môi trường không khí, gây mất mỹ quan khu vực cơ sở, ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân làm việc. Ngoài ra, chất thải rắn có thể gây tắc nghẽn đường thoát nước.

Rác sinh hoạt có chứa nhiều thành phần hữu cơ nên trong quá trình phân hủy sẽ phát sinh mùi rất nhanh, thời gian phân hủy và sinh mùi của rác bắt đầu

sau 24 giờ tính từ thời điểm thải rác. Mùi phát sinh, chủ yếu là các khí H₂S, CH₄, NH₃, CO₂, CO, SO₂, NO_x và Mercaptane, trong đó H₂S và Mercaptane là các chất gây mùi hôi chính, mùi hôi của rác được tạo thành khi rác được lưu trữ khá lâu và mùi đặc biệt tăng mạnh vào những ngày có nhiệt độ cao. Còn CH₄ là khí có thể gây cháy nổ nếu tích tụ ở một nồng độ nhất định.

Bảng 3.3. Một số hợp chất gây mùi

| Các hợp chất | Công thức | Mùi đặc trưng | Ngưỡng phát hiện (ppm) |
|------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Allyl mercaptan | CH ₂ =CH-CH ₂ -SH | Mùi tỏi, cà phê mạnh | 0,00005 |
| Amyl mercaptan | CH-(CH ₂) ₃ -CH ₂ -SH | Khó chịu, hôi thối | 0,0003 |
| Benzyl mercaptan | C ₆ H ₅ CH ₂ -SH | Khó chịu, mạnh | 0,00019 |
| Crotyl mercaptan | CH ₃ -CH=CH-CH ₂ -SH | Mùi chồn | 0,000029 |
| Dimethy sulfide | CH ₃ -S-CH ₃ | Thực vật thối rữa | 0,0001 |
| Ethyl mercaptan | CH ₃ CH ₂ -SH | Bắp cải thối | 0,00019 |
| Hydrogen sulfide | H ₂ S | Trứng thối | 0,00047 |
| Methyl mercaptan | CH ₃ SH | Bắp cải thối | 0,0011 |
| Propyl mercaptan | CH ₃ -CH ₂ -CH ₂ -SH | Khó chịu | 0,000075 |
| Sulfur dioxide | SO ₂ | Hăng, gây dị ứng | 0,009 |
| Tert – butyl mercaptan | (CH ₃) ₃ C-SH | Mùi chồn, khó chịu | 0,00008 |
| Thiophenol | C ₆ H ₅ SH | Thối, mùi tỏi | 0,000062 |

(Nguồn: 7th International Conference on Environmental Science and Technology – Ermoupolis. Odor emission in a small wastewater treatment plant, 2001)

Mùi hôi phát sinh dễ dàng ảnh hưởng đến khứu giác người tiếp xúc. Tùy theo thể trạng con người, mà tác động của mùi hôi khác nhau.

Ngoài ra, rác thải còn là môi trường sống và sinh trường và phát triển của ruồi, muỗi là nguyên nhân bùng phát dịch bệnh truyền nhiễm cho công nhân thi công công trình và xung quanh khu vực.

*** Biện pháp giảm thiểu:**

Lượng rác hiện hữu tại bãi rác sẽ được xử lý bằng biện pháp chôn vào 05 hố chôn lấp rác hợp vệ sinh. Cụ thể như sau:

+ Rác có thể tái chế như: giấy, kim loại, chai nhựa,... được thu gom chuyển giao cho các đơn vị có chức năng để xử lý.

+ Rác có thành phần nguy hại: pin, bóng đèn,... thu gom lưu chứa tại khu vực chứa CTNH và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý.

+ Rác sau khi phân loại sẽ được tiến hành chôn lấp ngay. Chất thải được chôn lấp thành các lớp riêng rẽ và ngăn cách nhau bằng các lớp đất phủ. Phun xịt chế phẩm vi sinh để khử mùi hôi. Sau một lớp rác vừa san ủi lại phủ một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên. Rác vôi bột, hóa chất để diệt trừ ruồi, muỗi.

- Phân công nhân viên quét dọn định kỳ, đường sá ra vào khu vực bãi rác để cải thiện mỹ quan.

- Đối với rác thải từ sinh hoạt của công nhân phân loại rác: Công nhân tự thu gom về khu vực xử lý rác tại bãi rác.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

*** Nguồn phát sinh**

Cơ sở không thu gom, vận chuyển chất thải y tế, nguy hại, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn xây dựng và các loại chất thải nguy hại khác vào các bãi rác tập trung. Tuy nhiên, chất thải chưa được phân loại tại nguồn, do đó, CTNH có thể bị lẫn trong chất thải sinh hoạt của người dân, thành phần chủ yếu là pin, bóng đèn huỳnh quang thải, thủy tinh vỡ,... Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019, tỷ lệ chất thải nguy hại bị lẫn vào chất thải sinh hoạt khoảng từ 0,02 - 0,82% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh. Lấy tỷ lệ trung bình là 0,42% thì ước tính khối lượng chất thải nguy hại bị lẫn vào rác thải sinh hoạt thu gom về cơ sở khoảng 134,4 kg/ngày, tương đương 49.056 kg/năm. Trong đó:

- Khối lượng bóng đèn huỳnh quang thải: chiếm tỷ lệ khoảng 20%, tương đương 9.811,2 kg/năm.

- Khối lượng pin, ắc quy thải: chiếm tỷ lệ khoảng 35%, tương đương 17.169,6 kg/năm.

- Khối lượng thủy tinh vỡ: chiếm tỷ lệ khoảng 45%, tương đương 22.075,2 kg/năm.

Bảng 3.4. Thành phần và khối lượng CTNH phát sinh

| Stt | Tên chất thải | Trạng thái | Mã CTNH | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------------|---------------------------|------------|----------|---------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 16 01 06 | 9.811,2 |
| 2 | Pin, ắc quy thải | Rắn | 16 01 12 | 17.169,6 |
| 3 | Thủy tinh vỡ | Rắn | 18 01 09 | 22.075,2 |
| Tổng cộng (1 + 2 + 3) | | | | 49.056 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

Nguy cơ ô nhiễm đất và nước mặt bởi chất thải nguy hại: Các loại chất thải rắn chứa dầu, chất thải có nguồn gốc hóa học như pin thải, bóng đèn... là các loại chất thải rắn nguy hại theo quy định tại mẫu số 01, Phụ lục III của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Trong trường hợp cơ sở, khi chất thải rắn nguy hại xâm nhập trực tiếp vào môi trường do sự bất cẩn của công nhân thi công sẽ gây ra:

+ Ô nhiễm đất và phá hủy hệ sinh thái trên cạn khu vực nằm sát công trường. Các vị trí có nguy cơ là đất trồng cây lâu năm;

+ Khi rơi vào dòng chảy tại các kênh thủy lợi dầu sẽ ngay lập tức phân tán trên bề mặt nước theo hướng dòng chảy sông, làm giảm sự quang hợp của hệ sinh thái dưới nước. Sau một thời gian, lớp dầu sẽ bao phủ đáy sông, tác động tới động vật đáy. Giẻ dĩnh dầu sau một thời gian lắng xuống đáy, ngoài gây ô nhiễm trầm tích đáy, dầu từ giẻ thoát ra từ từ và khuếch tán vào khối nước, tạo váng dầu trên bề mặt nước, gây ô nhiễm nước. Hầu hết dầu nhớt và cặn dầu lắng đọng trên bề mặt trầm tích, phần còn lại và dầu diesel sẽ nổi trên bề mặt dưới dạng váng dầu và di động theo chế độ dòng chảy. Dầu thải còn là nguồn gây độc với các loài sinh vật thủy sinh trong nước. Thông qua chuỗi thức ăn, dầu sẽ tích tụ từ các sinh vật cấp thấp (tảo, động thực vật phù du) đến các sinh vật cấp cao (các loài thủy sản, cá...).

Nguy cơ tiềm ẩn trong suốt thời gian 9 tháng thi công và gây ra hậu quả lâu dài trên phạm vi rộng đối với hệ sinh thái dưới nước. Tác động yêu cầu có biện pháp giảm thiểu.

* **Biện pháp xử lý:** Trang bị 02 thùng chứa CTNH loại 20 lít có nắp đậy chuyên dụng, đảm bảo an toàn, không rò rỉ, bao gồm: 01 thùng chứa CTNH dạng rắn, 01 thùng chứa CTNH dạng lỏng, dán nhãn cảnh báo, với từng loại CTNH được lưu giữ. Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, quản lý và

xử lý đúng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

* **Nguồn phát sinh:** Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động thu gom, tập kết rác tại bãi rác.

Mức ồn cao hơn tiêu chuẩn cho phép sẽ gây ảnh hưởng tới sức khỏe của người lao động cũng như gây mất ngủ, mệt mỏi, gây tâm lý khó chịu. Mức ồn cao còn làm giảm năng suất lao động.

Nhận thức và phản ứng với rung động mặt đất con người rất khác nhau. Nó phụ thuộc vào độ nhạy cảm cá nhân, tần số, vận tốc đỉnh chất điểm, thời gian và nhiều yếu tố khác. Tác động của tiếng ồn đối với cơ thể con người ở các dải tần khác nhau được thể hiện cụ thể qua bảng sau:

Bảng 3.5. Các tác hại của tiếng ồn đối với sức khỏe con người

| Mức ồn (dBA) | Tác động đến người nghe |
|--------------|---------------------------------------------------------|
| 0 | Ngưỡng nghe thấy |
| 100 | Bắt đầu làm biến đổi nhịp đập của tim |
| 110 | Kích thích mạnh màng nhĩ |
| 120 | Ngưỡng chói tai |
| 130÷135 | Gây bệnh thần kinh, nôn mửa, làm yếu xúc giác và cơ bắp |
| 140 | Đau chói tai, gây bệnh mất trí, điên |
| 145 | Giới hạn cực đại mà con người có thể chịu được tiếng ồn |
| 150 | Nếu nghe lâu sẽ bị thủng màng nhĩ |
| 160 | Nếu nghe lâu sẽ nguy hiểm |
| 190 | Chỉ cần nghe trong thời gian ngắn đã bị nguy hiểm |

(Nguồn: Môi trường không khí, Phạm Ngọc Đăng, NXB Khoa học kỹ thuật, 2003)

*** Biện pháp xử lý:**

Các biện pháp ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn bằng cách:

- Quy định tốc độ xe, máy móc (< 10 km/h) khi hoạt động trong khu vực cơ sở.

- Các phương tiện máy móc thi công phải có giấy phép lưu hành của cơ quan chức năng.

- Lựa chọn các trang thiết bị tiên tiến, hiện đại có mức ồn thấp nhất và đảm bảo tất cả các trang thiết bị được bảo dưỡng thường xuyên định kỳ tháng/lần. Các

phương tiện thi công được điều chỉnh mức ga hợp lý để mức phát ồn là chấp nhận được và không ảnh hưởng đối với người dân khu vực gần cơ sở.

- Bố trí thời gian vận chuyển rác vào lúc từ 11 giờ 30 phút đến 13 giờ và từ 15 giờ 30 phút đến 17 giờ vì vào thời điểm này lượng xe lưu hành không lớn. việc đi lại và mua bán của nhân dân cũng thưa thớt.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Tai nạn lao động

Thực hiện việc phun chế phẩm đúng quy định để hạn chế ruồi, nhặng và mùi hôi để đảm bảo môi trường làm việc tốt cho công nhân.

Yêu cầu đơn vị vận hành thu gom rác trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc: găng tay, khẩu trang,... Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân: Tất cả công nhân đều phải được kiểm tra sức khỏe định kỳ (06 tháng/lần) nhằm sắp xếp công việc phù hợp cho từng đối tượng.

6.2. Sự cố cháy nổ

Các biện pháp cần thực hiện để hạn chế rủi ro cháy xảy ra tại khu vực cơ sở gồm:

- Trang bị các thiết bị chữa cháy cầm tay, phuy cát,... để xử lý nhanh khi có sự cố cháy nhỏ, tránh lan truyền đám cháy.

- Tập huấn cho nhân viên về công tác ứng phó khi có cháy nổ xảy ra.

- Không lưu trữ nhiên liệu, hóa chất gần bãi chôn lấp; cấm hút thuốc lá khi làm việc tại cơ sở.

- Khi đám cháy không được dập tắt và có hiện tượng cháy lan thì phải huy động lực lượng tại chỗ để hỗ trợ, đồng thời báo ngay cho chính quyền địa phương để xử lý kịp thời.

6.3. Sự cố tràn nước rỉ rác; nghẹt đường thoát nước thải

- Sự cố tràn nước rỉ rác:

+ Chủ cơ sở tiến hành phủ bạt khối lượng rác thải đã đổ đống nhằm ngăn không cho nước mưa rơi vào, kiểm soát được ô nhiễm, hạn chế mùi hôi và nước phát sinh từ nơi chôn lấp.

+ Đảm bảo thu gom hết lượng nước phát sinh tại bãi rác và đáy ao thực hiện biện pháp chống thấm theo quy định của Luật Tài nguyên nước, từ đó hạn chế xảy ra sự cố tràn nước rỉ rác, ra môi trường bên ngoài.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố tràn nước rỉ rác ra bên ngoài: Xác định vị trí, thực hiện thu gom nước rỉ rác về ao xử lý nước thải; Chủ cơ sở tích cực phối hợp với chính quyền địa phương khắc phục sự cố; trong trường hợp gây thiệt hại đến

hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân, tùy theo mức độ ảnh hưởng đề xuất kinh phí hỗ trợ thiệt hại cho người dân.

+ Chủ cơ sở đảm bảo việc lưu chứa nước thải; không để chảy tràn ra môi trường xung quanh, làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của người dân. Trong trường hợp không đảm bảo việc lưu chứa nước thải thì chủ cơ sở tiến hành gia cố đắp bờ ao, thực hiện đóng cống thoát nước và khắc phục thiệt hại đến môi trường.

- Nghẹt đường thoát nước thải: Phân công nhân viên kiểm tra vị trí bị nghẹt, thực hiện khơi thông dòng chảy. Đề phòng sự cố nghẹt đường thoát nước thải: chủ cơ sở bố trí công nhân thực hiện nạo vét hệ thống rãnh thoát nước, đặc biệt thời điểm trước mùa mưa, nhằm đảm bảo dòng chảy nước thải thông thoáng, không để xảy ra tình trạng nghẹt đường thoát nước, gây ngập úng.

6.4. Bùng phát ruồi nhặng

- Phun thuốc diệt ruồi, muỗi và các côn trùng có tiềm năng gây bệnh theo hướng dẫn của Trung tâm Y tế Dự phòng. Các chế phẩm để xử lý ruồi sử dụng như: Permethrin 50 EC, Bendona 10 EC,... tần suất 02 lần/tuần.

- Nhắc nhở nhân viên thường xuyên theo dõi tình hình hoạt động của bãi rác, đặc biệt là theo dõi mật độ ruồi. Trong trường hợp phát hiện mật độ ruồi cao hơn bình thường, đơn vị vận hành bãi rác tăng cường tần suất phun xịt thuốc diệt ruồi, cho đến khi mật độ ruồi giảm xuống.

- Cảnh báo, đưa thông tin đến chính quyền địa phương và người dân khu vực cơ sở trong trường hợp bùng phát ruồi, để người dân chủ động phòng tránh: bảo quản thức ăn, mua thuốc diệt ruồi,....

- Tích cực phối hợp với cơ quan chức năng trong công tác phòng chống sự cố bùng phát ruồi nhặng.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

Ngoài các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã nêu trên cơ sở không thực hiện các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường khác.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Nội dung thay đổi so với Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 29/06/2012 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư nâng cấp, mở rộng bãi rác xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh”, cụ thể như sau:

Bảng 3.6. Những thay đổi so với Quyết định ĐTM

| TT | Tên công trình bảo vệ môi trường | Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM | Phương án điều chỉnh, thay đổi |
|-----------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|
| 1 | Trạm cân | Không có | 20 m ² |

Cơ sở thực hiện lắp đặt thêm trạm cân 20T nhằm đảm bảo cơ sở xác định khối lượng thực hiện cho nhà thầu để thực hiện thanh, quyết toán giá trị thực hiện, nhà thầu phải lắp đặt trạm cân tối thiểu 20T.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Tiếng ồn từ các phương tiện thu gom rác thải ra vào khu vực cơ sở.

- Tọa độ phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 6°): X = 1097247; Y = 596443.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

+ Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

**Bảng 4.1. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn
(theo mức âm tương đương), dBA**

| TT | Khu vực | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ |
|----|----------------------|---------------------|---------------------|
| 1 | Khu vực thông thường | 70 | 55 |

+ Giá trị giới hạn đối với độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Bảng 4.2. Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ

| TT | Khu vực | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB | |
|----|----------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|
| | | 6 giờ - 21 giờ | 21 giờ - 6 giờ |
| 1 | Khu vực thông thường | 70 | 60 |

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn nguy hại

- Nguồn phát sinh: Cơ sở không thu gom, vận chuyển chất thải y tế, nguy hại, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn xây dựng và các loại chất thải nguy hại khác vào các bãi rác tập trung. Tuy nhiên, chất thải chưa được phân loại tại nguồn, do đó, CTNH có thể bị lẫn trong chất thải sinh hoạt của người dân, thành phần chủ yếu là pin, bóng đèn huỳnh quang thải, thủy tinh vỡ,...

- Thành phần và số lượng chất thải nguy hại phát sinh được trình bày cụ thể như sau:

Bảng 4.3. Thành phần và khối lượng CTNH phát sinh

| Stt | Tên chất thải | Trạng thái | Mã CTNH | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------------|---------------------------|------------|----------|---------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 16 01 06 | 9.811,2 |
| 2 | Pin, ắc quy thải | Rắn | 16 01 12 | 17.169,6 |
| 3 | Thủy tinh vỡ | Rắn | 18 01 09 | 22.075,2 |
| Tổng cộng (1 + 2 + 3) | | | | 49.056 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

* **Biện pháp xử lý:** Trang bị 02 thùng chứa CTNH loại 20 lít có nắp đậy chuyên dụng, đảm bảo an toàn, không rò rỉ, bao gồm: 01 thùng chứa CTNH dạng rắn, 01 thùng chứa CTNH dạng lỏng, dán nhãn cảnh báo, với từng loại CTNH được lưu giữ. Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, quản lý và xử lý đúng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Cơ sở không xả thải ra môi trường mà bố trí đường ống dẫn tuần hoàn về hồ chứa rác. Do đó, cơ sở không thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Trong giai đoạn năm 2023 – 2024, cơ sở đã thực hiện quan trắc định kỳ đối với khí thải tại cơ sở, kết quả được trình bày dưới bảng sau:

- Cơ sở thực hiện quan trắc tại các điểm như sau:

Bảng 5.1. Vị trí các điểm quan trắc không khí

| STT | Tên điểm quan trắc | Ký hiệu |
|-----|----------------------------------|---------|
| 1 | Cách cơ sở 500m về hướng Tây Bắc | VT1 |
| 2 | Cách cơ sở 500m về hướng Tây Nam | VT2 |
| 3 | Tại khu vực bãi rác | VT3 |

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2023 | | | Năm 2024 | | | QCVN 05:2023/ BTNMT |
|------------------|---------------------------|--------------|--------------|-------|--------------|--------------|-------|---------------------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 | |
| Tổng bụi lơ lửng | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | 80 | 70 | 90 | 90 | 80 | 110 | 300 |
| NO ₂ | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | 49 | 47 | 53 | 51 | 48 | 55 | 200 |
| SO ₂ | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | 45 | 44 | 49 | 44 | 43 | 58 | 350 |
| H ₂ S | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | KPH (MDL=5) | KPH (MDL=5) | <17,3 | KPH (MDL=5) | KPH (MDL=5) | <17,3 | 42 |
| NH ₃ | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | KPH (MDL=10) | KPH (MDL=10) | <35,4 | KPH (MDL=10) | KPH (MDL=10) | <35,4 | 200 |

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường Bãi chứa rác xã Hòa Lợi, năm 2023 và năm 2024)

Qua kết quả được trình bày trong bảng trên cho thấy hầu hết các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT.

3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo:

Trong quá trình lập báo cáo, cơ sở đã phối hợp với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Sóc Trăng thực quan trắc đất, nước, không khí xung quanh tại cơ sở.

a. Môi trường không khí xung quanh

Để đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực cơ sở, đơn vị tư vấn thực hiện 02 đợt đo đạc, thời gian cụ thể như sau:

+ Lần 1 – K1: Từ 11h – 11h40 ngày 30/10/2024;

+ Lần 2 – K2: Từ 12h – 12h30 ngày 02/11/2024;

Chất lượng không khí xung quanh tại khu vực cơ sở được trình bày tại bảng sau:

Bảng 5.3. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh

| TT | Thông số | Đơn vị tính | Kết quả | | QCVN 05:2023/BTNMT (TB 1h) |
|----|------------------|--------------------|---------------|---------------|----------------------------|
| | | | K1 | K2 | |
| 1 | H ₂ S | µg/Nm ³ | KPH (MDL = 5) | KPH (MDL = 5) | 42 |
| 2 | NH ₃ | µg/Nm ³ | 307,2 | 79,5 | 200 |

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT Sóc Trăng, 2024)

Qua kết quả đo tiếng ồn và phân tích chất lượng không khí xung quanh của cơ sở cho thấy các thông số đa số đạt quy chuẩn cho phép QCVN 05:2023/BTNMT. Tuy nhiên, có thông số NH₃ lấy lần 01 vượt quy chuẩn cho phép do tại thời điểm lấy mẫu đơn vị vận chuyển vừa thu gom rác về khu vực cơ sở để xử lý.

b. Môi trường nước mặt

Nhằm đánh giá chất lượng nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải tại cơ sở, Chủ cơ sở đã kết hợp với Đơn vị tư vấn lấy mẫu 03 đợt tại kênh nội đồng gần khu vực cơ sở, thời gian cụ thể như sau:

+ Lần 1: 11h ngày 29/10/2024;

+ Lần 2: 11h30 ngày 02/11/2024;

+ Lần 3: 14h ngày 05/11/2024;

Chất lượng nước mặt tại khu vực cơ sở được trình bày tại bảng sau:

Bảng 5.4. Chất lượng nước mặt tại khu vực cơ sở

| Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | | | QCVN 08:2023 /BTNMT (Bảng 2) |
|-----------------------------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|
| | | Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 | |
| pH | - | 7,30 | 7,25 | 7,30 | B |
| Oxy hòa tan (DO) | mg/L | 3,05 | 3,05 | 3,19 | B |
| Nhu cầu oxy sinh học (BOD5) | mg/L | 4,34 | 3,92 | 3,58 | B |
| Nhu cầu oxy hóa học (COD) | mg/L | 13,2 | 15,5 | 19,4 | C |
| Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L | 84,0 | 88,4 | 81,7 | C |
| Tổng Nitơ | mg/L | 0,763 | 0,828 | 0,881 | B |
| Tổng Photpho | mg/L | 0,291 | 0,369 | 0,328 | C |
| Tổng Cacbon hữu cơ (TOC) | mg/L | 7,01 | 5,63 | 5,12 | C |
| Coliforms | MPN/100mL | $7,9 \times 10^2$ | $3,4 \times 10^2$ | $4,9 \times 10^3$ | B |

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Sóc Trăng, 2024)

Nhận xét: Qua kết quả phân tích cho thấy chất lượng môi trường nước mặt tại khu vực cơ sở so sánh với giá trị giới hạn của QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt, thấy rằng:

Các giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước: ngoại trừ thông số COD, TSS, Tổng photpho, TOC đạt mức C, đa số các giá trị đều đạt mức B (Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp). Tuy nhiên, cơ sở không xả thải ra môi trường mà bố trí đường ống dẫn tuần hoàn về hố chứa rác.

c. Môi trường đất

Để đánh giá chất lượng môi trường đất tại khu vực cơ sở, đơn vị tư vấn thực hiện đo đạc và lấy mẫu tại khu vực cơ sở vào 11h50 ngày 29/10/2024, kết quả quan trắc chất lượng cụ thể như sau:

Bảng 5.5. Chất lượng đất tại khu vực cơ sở

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | QCVN 03:2023/ BTNMT (Loại 3) |
|-----|----------------|-------------|---------|---------------------------------|
| 1 | Chì (Pb) | mg/kg | 12,7 | 700 |
| 2 | Cadimi (Cd) | mg/kg | 1,29 | 60 |
| 3 | Tổng Crom (Cr) | mg/kg | 30,2 | 250 |
| 4 | Đồng (Cu) | mg/kg | 19,1 | 2000 |
| 5 | Kẽm (Zn) | mg/kg | 40,5 | 2000 |
| 6 | Asen (As) | mg/kg | 13,6 | 200 |

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng, 2024)

Nhìn chung chất lượng môi trường đất tại khu vực cơ sở khá tốt, các thông số kim loại nặng đều nằm trong giới hạn cho phép (Loại 3) – QCVN 03:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (nếu có trong trường hợp đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường) và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Theo Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ, công trình xử lý chất thải của cơ sở không phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Giám sát môi trường không khí

- *Vị trí giám sát*

+ Cách cơ sở 500 m về hướng Tây Bắc (K₁)

+ Tại khu vực bãi rác (K₂)

+ Cách cơ sở 500 m về hướng Tây Nam (K₃)

- *Thông số giám sát:* Tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, H₂S, SO₂, NO₂, CO, NH₃. Trong đó tiếng ồn phải được giám sát lúc các phương tiện vận chuyển rác ra vào và hoạt động trong khu vực bãi rác.

- *Tần suất giám sát:* 02 lần/năm.

- *Quy chuẩn so sánh:*

+ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

b. Giám sát chất lượng nước dưới đất

- *Vị trí giám sát:*

+ Nước dưới đất cách cơ sở 500 m về hướng Tây Bắc (NDĐ1)

+ Nước dưới đất cách cơ sở 1.000 m về hướng Tây Nam (NDĐ2)

- *Thông số giám sát:* pH, chỉ số permanganat, Amoni, Sắt, độ cứng, Asen, Sulfate và tổng Coliform.

- Tần suất giám sát: 02 lần/năm.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

c. Giám sát chất lượng nước mặt

- Vị trí giám sát:
 - + Nước mặt kênh nội đồng cách cơ sở 500 m về phía Tây (M1).
 - + Nước mặt kênh giáp cơ sở (M2).
 - + Nước mặt kênh nội đồng cách cơ sở 500 m về hướng Đông (M3).
- Thông số giám sát: pH, TSS, COD, BOD₅, TN, TP, Fe, Asen, dầu mỡ và tổng Coliform.
- Tần suất giám sát: 02 lần/năm.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

➤ **Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp**

Cơ sở Nuôi tôm sạch công nghệ cao xuất khẩu không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp được quy định tại phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được quy định tại phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Căn cứ Bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh, chi phí lấy mẫu giám sát môi trường như sau:

Bảng 6.1. Tổng kinh phí giám sát môi trường dự kiến

| STT | Thông số | Số mẫu giám sát | Tần số giám sát (lần/năm) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Tổng chi phí |
|--------------------------------|----------|-----------------|---------------------------|----------------|-------------------|-------------------|
| I. Không khí xung quanh | | | | | 18.906.408 | 47.948.100 |
| 1 | Tiếng ồn | 3 | 2 | 126.862 | 761.172 | |
| 2 | TSP | 3 | 2 | 262.620 | 1.575.720 | |

| STT | Thông số | Số mẫu giám sát | Tần số giám sát (lần/năm) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Tổng chi phí |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
| 3 | H ₂ S | 3 | 2 | 483.957 | 2.903.742 | |
| 4 | SO ₂ | 3 | 2 | 895.978 | 5.375.868 | |
| 5 | NO ₂ | 3 | 2 | 440.948 | 2.645.688 | |
| 6 | CO | 3 | 2 | 533.241 | 3.199.446 | |
| 7 | NH ₃ | 3 | 2 | 407.462 | 2.444.772 | |
| II. Nước dưới đất | | | | | 10.168.404 | |
| 8 | pH | 2 | 2 | 70.070 | 280.280 | |
| 9 | Chỉ số permanganat | 2 | 2 | 183.087 | 732.348 | |
| 10 | Amoni | 2 | 2 | 188.097 | 752.388 | |
| 11 | Sắt | 2 | 2 | 331.665 | 1.326.660 | |
| 12 | Độ cứng | 2 | 2 | 256.312 | 1.025.248 | |
| 13 | Asen | 2 | 2 | 540.970 | 2.163.880 | |
| 14 | Sulfate | 2 | 2 | 222.885 | 891.540 | |
| 15 | Tổng Coliform | 2 | 2 | 749.015 | 2.996.060 | |
| III. Nước mặt | | | | | 18.873.288 | |
| 16 | pH | 3 | 2 | 82.749 | 496.494 | |
| 17 | TSS | 3 | 2 | 140.373 | 842.238 | |
| 18 | COD | 3 | 2 | 195.683 | 1.174.098 | |
| 19 | BOD ₅ | 3 | 2 | 183.155 | 1.098.930 | |
| 20 | TN | 3 | 2 | 346.226 | 2.077.356 | |
| 21 | TP | 3 | 2 | 254.087 | 1.524.522 | |
| 22 | Sắt | 3 | 2 | 300.416 | 1.802.496 | |
| 23 | Asen | 3 | 2 | 398.744 | 2.392.464 | |
| 24 | Dầu mỡ | 3 | 2 | 389.769 | 2.338.614 | |
| 25 | Tổng Coliform | 3 | 2 | 854.346 | 5.126.076 | |

Ghi chú: - Kinh phí này chưa bao gồm kinh phí đi lại và kinh phí lập báo cáo.

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở tuân thủ thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường. Trong 02 năm (2022 – 2023), chủ cơ sở không có đoàn kiểm tra và thanh tra về môi trường.

CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Qua phân tích, đánh giá các tác động có ảnh hưởng đến môi trường từ quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, Chủ cơ sở cam kết thực hiện đúng các nội dung về bảo vệ môi trường sau:

- Nước thải phát sinh tại cơ sở được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B2. Nước thải sau xử lý được lưu chứa tại chỗ và tái sử dụng hoàn toàn, không xả thải ra môi trường bên ngoài.

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, lưu chứa và xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải nguy hại phát sinh được phân loại, thu gom, lưu chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp khống chế, giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở.

- Cam kết đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Chủ cơ sở sẽ nghiêm túc thực hiện theo đúng nội dung đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở sau khi được cấp phép, nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm và các tác động xấu đến môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

- Cam kết chấp hành đúng các quy định về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

- Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở sẽ phối hợp với cơ quan môi trường địa phương để giám sát và kiểm soát ô nhiễm. Các chất thải thải ra môi trường đáp ứng các quy chuẩn hiện hành về nước thải, không khí xung quanh, các quy định về chất thải rắn.

- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố trong quá trình triển khai xây dựng và hoạt động của cơ sở.

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
dự án “Đầu tư nâng cấp, mở rộng bãi rác xã Hòa Lợi,
huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh”.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 318/TTr-STNMT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Đầu tư nâng cấp, mở rộng bãi rác xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh” do Sở Tài nguyên và Môi trường làm chủ đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư nâng cấp, mở rộng bãi rác xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh” do Sở Tài nguyên và Môi trường làm chủ đầu tư, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:
 - 1.1. Tổng diện tích bãi rác: 10.185 m².
 - 1.2. Chức năng của bãi rác: Chôn lấp rác thải sinh hoạt khu vực xã Hòa Lợi, Hòa Thuận, Phước Hảo và Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án: *t*

2.1. Bố trí thời gian thu gom, vận chuyển đối với xe ép rác trong ngày cho phù hợp, tránh gây ùn tắc giao thông trong các giờ cao điểm.

2.2. Trang bị máy bơm tuần hoàn nước rỉ của rác, nhằm tăng khả năng phân hủy rác và hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường từ rác.

2.3. Thực hiện nghiêm các biện pháp bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 2. Chủ dự án và đơn vị tiếp quản có trách nhiệm:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của dự án; trước khi triển khai thực hiện dự án.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và khoản 2 Điều 1 của Quyết định này, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Điều 4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 5. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước Trà Vinh; Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT.UBND tỉnh;
- Phó CT.UBND tỉnh
Nguyễn Văn Phong;
- Như Điều 6;
- Chánh VP.UBND tỉnh;
- Phó CVP.UBND tỉnh KTKT;
- Phòng NC: KTKT, KTTH, NN;
- Lưu: VT. 14 *bản*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phong

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch Cải tạo
Bãi rác xã Hoà Lợi, huyện Châu Thành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của UBND huyện Châu Thành về việc điều chỉnh bổ sung, dự toán ngân sách chưa giải ngân hết trong năm 2023 (chi thường xuyên) của các chương trình mục tiêu quốc gia đã được chuyển sang năm 2024;

Xét Tờ trình số 134/TTr-PTCKH ngày 04/6/2024 của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch và Tờ trình số 748/TTr-PTNMT ngày 03/6/2024 của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch Cải tạo bãi rác xã Hoà Lợi, huyện Châu Thành, cụ thể như sau:

1. Tên công trình: Cải tạo bãi rác xã Hoà Lợi, huyện Châu Thành.

2. Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành.

3. Mục tiêu đầu tư: Nhằm đảm bảo khả năng thu gom và tập kết đúng nơi quy định, tăng sức chứa cho bãi rác hiện hữu. Sau khi cải tạo thì phần diện tích các hố chứa rác hiện hữu và cải tạo phần đường giao thông hiện hữu và cải tạo có khả năng tiếp nhận thêm rác thải trên địa bàn với lượng rác tiếp nhận hàng ngày trung bình 32 tấn.

4. Qui mô đầu tư:

- Cải tạo đáy và thành ao trải vải địa kỹ thuật và màng HDPE chống thấm tại 02 ao hiện hữu thành nơi chứa rác với diện tích khoảng 994m², chiều sâu hố sau khi hoàn thiện 4m.

- Cải tạo 01 ao hiện hữu tổng diện tích khoảng 281m², chiều sâu ao 4m.

- Cải tạo hệ thống thu gom nước mưa và nước rỉ nối tiếp hệ thống hiện hữu, sử dụng vật liệu ống uPVC, tổng chiều dài khoảng 200m.

- Sửa chữa đường hiện hữu thành đường bê tông xi măng nối tiếp đường cũ đến hết phạm vi 02 hố chứa rác cải tạo, quy mô mặt cắt ngang 4m, chiều dài tuyến đường 40m, mặt đường bê tông đá 1x2 M250 dày 20cm đặt trên lớp móng cấp phối đá dăm loại I.

5. Nhóm, loại, cấp công trình: Dự án nhóm C; Loại, cấp công trình: Công trình Hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

6. Tổng mức đầu tư: 700.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm triệu đồng).

7. Nguồn vốn đầu tư: Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

8. Địa điểm xây dựng: ấp Truôn, xã Hoà Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

9. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2024.

10. Hình thức đầu tư dự án: Cải tạo.

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm triển khai quản lý, thực hiện đảm bảo chất lượng, hiệu quả và thực hiện đầy đủ các hồ sơ thủ tục, trình tự đúng theo quy định của pháp luật hiện hành

- Phòng Tài chính - Kế hoạch chịu trách nhiệm đối với nội dung thẩm định, đề xuất phê duyệt và theo dõi, hướng dẫn thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường,

Thủ trưởng các Phòng, ban, ngành huyện có liên quan và Ủy ban nhân dân xã Hòa Lợi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. HU, TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- KBNN huyện;
- LĐVP, NCKT;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Thạch Thị Sa Thy

Số: 1446/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 23 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án tăng cường năng lực và hạ tầng kỹ thuật thực hiện quản lý chất thải rắn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 360/TTr-STNMT ngày 14/7/2021 về việc ban hành Quyết định phê duyệt Đề án tăng cường năng lực và hạ tầng kỹ thuật thực hiện quản lý chất thải rắn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án tăng cường năng lực và hạ tầng kỹ thuật thực hiện quản lý chất thải rắn (đính kèm Đề án) với những nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu

a) Tăng cường năng lực quản lý, xử lý tại các bãi rác, bãi chôn lấp, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt (sau đây gọi chung là bãi rác) trên địa bàn tỉnh. Khắc phục ô nhiễm môi trường tại các bãi rác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, đảm bảo không để phát sinh thêm cơ sở gây ô nhiễm mới.

b) Xây dựng phương án, lộ trình thực hiện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 cải tạo phục hồi môi trường các bãi rác đang hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; đóng bãi các bãi rác không còn khả năng tiếp nhận.

c) Đến năm 2025, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt trên 98,5%; khu vực nông thôn đạt 78 - 80%; sử dụng 100% túi nilon thân thiện với môi trường thay thế cho túi nilon khó phân hủy tại các trung tâm thương mại, siêu thị, các chợ của các xã đã được công nhận xã Nông thôn mới nâng cao.

d) Đổi mới công nghệ xử lý đến năm 2025: Tăng cường việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp đốt, tiến tới sớm đầu tư Nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện (công nghệ đốt rác có thu hồi năng lượng) và nâng cao hiệu quả xử lý của các lò đốt rác hiện có.

2. Phạm vi thực hiện: Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Các đối tượng khác như chất thải rắn nông nghiệp, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn y tế,... không nằm trong nội dung thực hiện của Đề án.

3. Phương hướng thực hiện

a) Giai đoạn 2021-2025:

- Đóng cửa 09 bãi rác không còn khả năng tiếp nhận gồm: Bãi rác thị trấn Châu Thành, bãi rác huyện Tiểu Cần, bãi rác xã Kim Hòa, bãi rác thị trấn Trà Cú, bãi rác thị trấn Cầu Ngang, bãi rác thành phố Trà Vinh (bãi rác hợp tác xã Trà Vinh theo phụ lục 2 Quyết định số 64/2003/QĐ-TT), bãi rác xã Long Hiệp, bãi rác xã Long Vĩnh, bãi rác thị trấn Cầu Quan.

- Nâng cấp, mở rộng, cải tạo, phục hồi môi trường 10 bãi rác để tiếp tục hoạt động trong giai đoạn 2021-2025 gồm: Bãi rác xã Hòa Lợi, bãi rác xã Lương Hòa A, trạm trung chuyển cụm xã Tập Ngãi – Ngãi Hùng (Dự án “mở rộng bãi rác huyện Tiểu Cần”), bãi rác xã Tân Hòa, bãi rác xã Đông Hải, bãi rác cụm xã Mỹ Long Bắc – Mỹ Long Nam – Hiệp Mỹ Đông và thị trấn Mỹ Long, bãi rác thị xã Duyên Hải, bãi rác tập trung huyện Càng Long, bãi rác tập trung huyện Cầu Kè, bãi rác huyện Trà Cú (bãi rác Công ty TNHH Kim Hoàng Phát).

- Tiếp tục vận hành Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh do Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp năng lượng môi trường Việt Nam làm chủ đầu tư hoạt động với công suất được duyệt.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng và vận hành nhà máy xử lý chất thải rắn thị xã Duyên Hải, xử lý hết lượng rác tồn đọng tại bãi rác thị xã Duyên Hải.

- Kêu gọi đầu tư xã hội hóa dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, đưa vào vận hành thương mại Nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện tỉnh Trà Vinh với mục tiêu xử lý lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày trên địa bàn huyện Càng Long, huyện Châu Thành, một phần thành phố Trà Vinh và lượng chất thải rắn sinh hoạt tồn đọng tại các bãi rác đã đóng cửa.

b) Giai đoạn 2026 – 2030:

- Đóng cửa 06 bãi rác để thực hiện xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo cụm gồm: Bãi rác tập trung huyện Càng Long, bãi rác cụm xã Mỹ Long Bắc - Mỹ Long Nam - Hiệp Mỹ Đông và thị trấn Mỹ Long, bãi rác xã Hòa Lợi, bãi rác xã Lương Hòa A, bãi rác xã Tân Hòa - Tiểu Cần, bãi rác tập trung huyện Cầu Kè.

- Nâng cấp, mở rộng, cải tạo 04 bãi rác, nhà máy gồm: bãi rác huyện Trà Cú (bãi rác công ty TNHH Kim Hoàng Phát); nhà máy xử lý chất thải rắn thị xã Duyên Hải; bãi rác xã Đông Hải và dự án “mở rộng bãi rác huyện Tiểu Cần”.

- Mở rộng phạm vi xử lý đối với nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện tỉnh Trà Vinh, bổ sung thêm: huyện Cầu Kè và một phần huyện Tiểu Cần (thị trấn Cầu Quan và thị trấn Tiểu Cần).

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 06 cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoạt động gồm: Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh - Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp năng lượng môi trường Việt Nam (xử lý chất thải rắn sinh hoạt một phần của thành phố Trà Vinh), Nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện tỉnh Trà Vinh (xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực huyện Châu Thành, huyện Càng Long, huyện Cầu Kè, một phần của thành phố Trà Vinh và một phần của huyện Tiểu Cần (thị trấn Cầu Quan và thị trấn Tiểu Cần)); bãi rác huyện Trà Cú (bãi rác công ty TNHH Kim Hoàng Phát) (xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực huyện Trà Cú, một phần huyện Duyên Hải); Nhà máy xử lý chất thải rắn thị xã Duyên Hải (xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực thị xã Duyên Hải, huyện Cầu Ngang); bãi rác xã Đông Hải (xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực 04 xã đảo thuộc huyện Duyên Hải) và dự án “mở rộng bãi rác huyện Tiểu Cần” (xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực huyện Tiểu Cần, trừ thị trấn Cầu Quan và thị trấn Tiểu Cần).

Điều 2. Trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

1. Các Sở, Ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Theo chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án này. Định kỳ hàng năm, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này; hướng dẫn, đôn đốc, giám sát các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong quá trình thực hiện Đề án, định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện công tác quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, đảm bảo phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải phát sinh trên địa bàn tỉnh được thực hiện đúng theo quy định.

c) Rà soát các quy định về quản lý chất thải rắn thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh để kịp thời tham mưu, đề xuất sửa đổi, bổ sung, đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật hiện hành; tiếp tục thực hiện các giải pháp xử lý triệt để bãi rác thành phố Trà Vinh, kiểm soát không để phát sinh thêm cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh.

d) Hướng dẫn, triển khai công tác phân loại rác thải tại nguồn phù hợp với điều kiện của tỉnh, phấn đấu đến hết năm 2025 giảm tỷ lệ rác thải được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp xuống dưới 30%. Tuyên truyền, nâng cao năng lực, nhận thức

và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân về quản lý tổng hợp chất thải rắn và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; tăng cường thực hiện đồng bộ các giải pháp xử lý chất thải rắn nông thôn; xây dựng và triển khai các mô hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với đặc thù của tỉnh. Đồng thời, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về giảm thiểu chất thải nhựa; hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường; phối hợp với các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội xây dựng phong trào, vận động người dân, cộng đồng dân cư hạn chế hoặc không sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần để bảo vệ môi trường.

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng rà soát, tích hợp quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định.

e) Phối hợp Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm của tỉnh cho việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; xây dựng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định nhằm giảm dần hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước.

g) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu, đề xuất ban hành cơ chế ưu đãi nhằm huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trong lĩnh vực phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

h) Tổ chức kiểm tra, thanh tra và xử lý các vi phạm trong quản lý chất thải rắn đúng theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách, khuyến khích xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường; lựa chọn Nhà đầu tư để cung cấp dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt; theo dõi, đôn đốc tiến độ các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo ủy quyền UBND tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, bố trí kinh phí cho việc đầu tư xây dựng, vận hành hệ thống thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng rà soát, tích hợp quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định.

4. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan hướng dẫn Chủ đầu tư về trình tự, thủ tục đối với các dự án xây dựng Khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát, tham mưu UBND tỉnh quy hoạch, bố trí điểm tập kết, trung chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong đô thị và khu dân cư nông thôn đúng theo quy định và đảm bảo vệ sinh môi trường.

5. Sở Giao thông vận tải: Chủ trì, phối hợp chính quyền địa phương rà soát điều chỉnh quy hoạch, mở rộng, nâng cấp các tuyến Đường tỉnh, Đường huyện tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu gom, vận chuyển, trung chuyển chất thải rắn sinh

hoạt; Phối hợp UBND cấp huyện thực hiện mở rộng, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn, đường đô thị do UBND huyện, thị xã, thành phố quản lý tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu gom, vận chuyển, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

6. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện công tác quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; xây dựng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh đúng theo quy định.

b) Phối hợp với các Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện cơ chế ưu đãi, hỗ trợ tài chính trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý, tái chế chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Công Thương

a) Tham mưu ban hành cơ chế, chính sách, khuyến khích đầu tư đối với các dự án phát điện từ chất thải rắn sinh hoạt, sinh khối; rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển điện, tăng cường phát triển các nguồn điện từ chất thải rắn sinh hoạt và sinh khối.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường, hạn chế sử dụng các sản phẩm nhựa một lần, tăng cường việc tái sử dụng, tái chế rác thải nhựa.

8. Sở Khoa học và Công nghệ: Rà soát, đánh giá công nghệ xử lý rác thải hiện có trên địa bàn tỉnh, yêu cầu các cơ sở xử lý phải có lộ trình đổi mới công nghệ xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, thực hiện trước năm 2023; nghiên cứu, chuyển giao công nghệ xử lý, tái chế chất thải rắn sinh hoạt nhất là chất thải hữu cơ để áp dụng tại khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh.

9. Sở Nội vụ: Phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố đưa nội dung thực hiện lồng ghép công tác bảo vệ môi trường, quản lý chất thải rắn sinh hoạt vào tiêu chí thi đua - khen thưởng hàng năm để xét thi đua cuối năm.

10. Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện tốt Quyết định số 175/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh.

b) Tuyên truyền, giới thiệu các mô hình bảo vệ môi trường, các sáng kiến thiết thực trong thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. Kịp thời phản ánh các hành vi sai trái, vi phạm pháp luật trong bảo vệ môi trường; biểu dương các cá nhân, tổ chức có đóng góp tích cực trong hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

11. Công an tỉnh: Thực hiện tốt công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

trên địa bàn tỉnh; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

12. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

a) Tuyên truyền, vận động các hộ gia đình, cá nhân thực hiện tốt công tác phân loại, thu gom rác thải phát sinh tại nguồn, thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định, tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường do địa phương phát động.

b) Hướng dẫn, vận động Nhân dân tham gia giám sát việc phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải phát sinh trên địa bàn tỉnh.

13. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Bố trí mặt bằng điểm tập kết, trạm trung chuyển và tổ chức thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý; Xây dựng kế hoạch thực hiện việc đóng cửa, nâng cấp, cải tạo các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền, không để phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, bãi rác tự phát trên địa bàn quản lý.

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, vận động Nhân dân tích cực phân loại, thu gom rác thải phát sinh tại nguồn, vệ sinh môi trường và chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý chất thải; hướng dẫn người dân sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường, tăng cường tái chế, tái sử dụng rác thải nhựa. Triển khai, nhân rộng các mô hình thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt hiệu quả, ít gây ô nhiễm môi trường, hạn chế phương pháp chôn lấp trực tiếp.

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng rà soát, quy hoạch, bố trí điểm tập kết, trung chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý, đảm bảo vệ sinh môi trường, phù hợp với quy định của pháp luật.

d) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định. Đồng thời, đôn đốc, nhắc nhở các tổ chức, cơ sở kinh doanh, dịch vụ, các hộ gia đình trên địa bàn chấp hành các quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TN&MT (báo cáo);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP; các Phòng;
- Lưu: VT, PNN. 03

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình:
Cải tạo bãi rác xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 06/06/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc phê duyệt kế hoạch Cải tạo bãi rác xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành;

Xét Tờ trình số 1080/TTr-PTNMT ngày 29/7/2024 của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường và Báo cáo thẩm định số 227/BC-PTCKH ngày 29/7/2024 của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình Cải tạo bãi rác xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; cân đối nguồn vốn bố trí, triển

khai thực hiện các gói thầu cho phù hợp, đảm bảo thanh toán cho nhà thầu, tránh nợ đọng.

Trưởng phòng Tài chính và Kế hoạch huyện Châu Thành chịu trách nhiệm tổ chức giám sát hoạt động đấu thầu được giao theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng: Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng; Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hòa Lợi; Thủ trưởng các ngành huyện có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- KBNN huyện;
- LĐVP, NCKT;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Thạch Thị Sa Thy

PHỤ LỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
Công trình Cải tạo bãi rác xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành
 (Kèm theo Quyết định số 2223 /QĐ-UBND ngày 29/7/2024
 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)

| Stt | Tên chủ đầu tư | Tên gói thầu | | Giá gói thầu | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện gói thầu | Tùy chọn mua thêm | Giám sát hoạt động đấu thầu | |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------|-----------------------------|--|
| | | Tên gói thầu | Tóm tắt công việc chính của gói thầu | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Gói thầu số 04: Tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT (Gói thầu TV lập GPMT) | Lập HSMT và đánh giá HSDT | 1.041.714 | Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM | Chỉ định thầu rút gọn | | 10 ngày | Quý III/2024 | | 60 ngày | | Phòng Tài chính - Kế hoạch | |
| 2 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | Gói thầu số 05: Tư vấn thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu (gói thầu tư vấn GPMT) | Thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu | 5.000.000 | | Chỉ định thầu rút gọn | | | 10 ngày | Quý III/2024 | | 60 ngày | | |
| 3 | | Gói thầu số 06: Tư vấn lập giấy phép môi | Tư vấn lập Báo cáo đề xuất cấp | 127.661.058 | | | Đấu thầu rộng rãi | Một giai đoạn, hai túi | 60 ngày | Quý III/2024 | Trộn gói | 60 ngày | | |

| Stt | Tên chủ đầu tư | Tên gói thầu | | Giá gói thầu | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện gói thầu | Tùy chọn mua thêm | Giám sát hoạt động đấu thầu |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------|-----------------------------|
| | | Tên gói thầu | Tóm tắt công việc chính của gói thầu | | | | | | | | | | |
| | | trường | giấy phép môi trường | | | thông thường qua mạng | hồ sơ | | | | | | |
| 4 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | Gói thầu số 07: Tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT (gói thầu thi công xây dựng) | Lập HSMT và đánh giá HSDT | 1.800.697 | Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM | Chỉ định thầu rút gọn | | 10 ngày | Quý III/2024 | Tron gói | 60 ngày | | Phòng Tài chính – Kế hoạch |
| 5 | | Gói thầu số 08: Tư vấn thẩm định HSMT, HSYC, kết quả lựa chọn nhà thầu (gói thầu thi công xây dựng) | Thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu | 5.000.000 | | Chỉ định thầu rút gọn | | 10 ngày | Quý III/2024 | Tron gói | 60 ngày | | |
| 6 | | Gói thầu số 09: Thi công xây dựng Cải tạo | Thi công xây dựng | 464.097.199 | | Chào hàng cạnh | Một giai đoạn, một túi | 60 ngày | Quý III/2024 | Tron gói | 90 ngày | | |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 840/UBND-KT

Châu Thành, ngày 01 tháng 3 năm 2024

V/v tiếp tục triển khai thực hiện
Đề án tăng cường năng lực và hạ tầng
kỹ thuật thực hiện quản lý chất thải rắn
năm 2023 trên địa bàn huyện

Kính gửi:


- Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Ngày 16 tháng 02 năm 2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh có Công văn số 739/UBND-NN về việc tiếp tục triển khai thực hiện Đề án tăng cường năng lực và hạ tầng kỹ thuật thực hiện quản lý chất thải rắn năm 2023 trên địa bàn tỉnh (đính kèm);

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn triển khai thực hiện theo nội dung nêu tại Khoản 1 Công văn trên.

Trong tổ chức thực hiện kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện nắm, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- LĐVP, NCKT;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Thạch Thị Sa Thy

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 739 /UBND-NN

Trà Vinh, ngày 16 tháng 02 năm 2024

V/v tiếp tục triển khai thực hiện Đề án
tăng cường năng lực và hạ tầng kỹ thuật
thực hiện quản lý chất thải rắn
năm 2023 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi:

- Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Xét Báo cáo số 92/BC-STNMT ngày 15 tháng 02 năm 2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Quyết định số 1446/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án tăng cường năng lực và hạ tầng kỹ thuật thực hiện quản lý chất thải rắn năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (**đính kèm**); Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện thu gom, phân loại, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt để hạn chế lượng rác phải xử lý; nâng cao công tác lựa chọn đơn vị thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn, mở rộng phạm vi thu gom, vận hành hiệu quả lò đốt rác thải sinh hoạt, đảm bảo rác thải được thu gom, xử lý đúng quy định; chủ động bố trí kinh phí thực hiện công tác quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; rà soát, thực hiện các giải pháp phòng ngừa, cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường tại các bãi rác trên địa bàn quản lý, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác thu gom, xử lý, không để tồn đọng rác thải, xử lý các trường hợp vi phạm đúng quy định.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục đôn đốc, phối hợp với các Sở, Ban, ngành, đơn vị có liên quan và địa phương triển khai thực hiện tốt các giải pháp tăng cường năng lực và hạ tầng kỹ thuật thực hiện quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quỳnh Thiện

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4449 /UBND-KT

Châu Thành, ngày 27 tháng 9 năm 2023

V/v tiếp tục thực hiện Đề án tăng cường năng lực và hạ tầng kỹ thuật thực hiện quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh

Kính gửi:


- Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Ngày 25/9/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh có Công văn số 4310/UBND-NN về việc tiếp tục thực hiện Đề án tăng cường năng lực và hạ tầng kỹ thuật thực hiện quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh (đính kèm).

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Kinh tế và Hạ tầng và Ủy ban nhân dân xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện theo nội dung Công văn nêu trên.

Trong quá trình thực hiện kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện nắm, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- LĐVP, NCKT;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Thạch Thị Sa Thy

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4310 /UBND-NN

Trà Vinh, ngày 25 tháng 9 năm 2023

V/v tiếp tục thực hiện Đề án tăng cường
năng lực và hạ tầng kỹ thuật thực hiện quản
lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh

Kính gửi:

- Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Giám đốc Sở Tài chính;
- Giám đốc Sở Xây dựng;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Xét Báo cáo số 725/BC-STNMT ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Quyết định số 1446/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án tăng cường năng lực và hạ tầng kỹ thuật thực hiện quản lý chất thải rắn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện các ý kiến kiến nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường nêu tại mục III Báo cáo số 725/BC-STNMT ngày 21 tháng 9 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quỳnh Thiện

Số: 725 /BC-STNMT

Trà Vinh, ngày 21 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Quyết định số 1446/QĐ-UBND của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án tăng cường năng lực và hạ tầng kỹ thuật thực hiện quản lý chất thải rắn

Căn cứ Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình;

Căn cứ Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh về việc Phân công thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội từ nay đến cuối nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Căn cứ Thông báo số 2061-TB/VPTU ngày 11/9/2023 của Văn phòng Tỉnh ủy thông báo kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại Hội nghị BTV Tỉnh ủy (mở rộng) đề sơ kết tình hình công tác tháng 8, xây dựng chương trình công tác tháng 9/2023 của Tỉnh ủy;

Thực hiện Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án tăng cường năng lực và hạ tầng kỹ thuật thực hiện quản lý chất thải rắn (gọi tắt là Đề án). Sở Tài nguyên và Môi trường được UBND tỉnh phân công tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định số 1446/QĐ-UBND. Qua hơn 02 năm thực hiện đến nay đạt được một số kết quả nhất định, bên cạnh đó cũng còn tồn tại cần tiếp tục thực hiện, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo và đề xuất như sau:

I. Kết quả thực hiện

Theo Quyết định số 1446/QĐ-UBND, giai đoạn 2021-2025 thực hiện như sau: đóng cửa 09 bãi rác không còn khả năng tiếp nhận¹; nâng cấp, mở rộng, cải tạo, phục hồi môi trường 10 bãi rác để tiếp tục hoạt động²; tiếp tục vận hành Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh do Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp năng lượng môi trường Việt Nam làm chủ đầu tư hoạt động với công suất được duyệt; đẩy nhanh tiến độ xây dựng và vận hành nhà máy xử lý chất thải rắn

¹ Bãi rác thị trấn Châu Thành (2021-2022), bãi rác huyện Tiểu Cần (2021-2022), bãi rác xã Kim Hòa (2021), bãi rác thị trấn Trà Cú (2021), bãi rác thị trấn Cầu Ngang (2021-2022), bãi rác thành phố Trà Vinh (bãi rác hợp tác xã Trà Vinh theo phụ lục 2 Quyết định số 64/2003/QĐ-TT), bãi rác xã Long Hiệp (2021-2022), bãi rác xã Long Vĩnh (2022), bãi rác thị trấn Cầu Quan (2021).

² Bãi rác xã Hòa Lợi, bãi rác xã Lương Hòa A, trạm trung chuyển cụm xã Tập Ngãi – Ngãi Hùng (Dự án “mở rộng bãi rác huyện Tiểu Cần”), bãi rác xã Tân Hòa, bãi rác xã Đông Hải, bãi rác cụm xã Mỹ Long Bắc – Mỹ Long Nam – Hiệp Mỹ Đông và thị trấn Mỹ Long, bãi rác thị xã Duyên Hải, bãi rác tập trung huyện Càng Long, bãi rác tập trung huyện Cầu Kè, bãi rác huyện Trà Cú (bãi rác Công ty TNHH Kim Hoàng Phát).

thị xã Duyên Hải, xử lý hết lượng rác tồn đọng tại bãi rác thị xã Duyên Hải; kêu gọi đầu tư xã hội hóa dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, đưa vào vận hành thương mại Nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện tỉnh Trà Vinh với mục tiêu xử lý lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày trên địa bàn huyện Càng Long, huyện Châu Thành, một phần thành phố Trà Vinh và lượng chất thải rắn sinh hoạt tồn đọng tại các bãi rác đã đóng cửa.

1. Kết quả thực hiện đóng cửa bãi rác

Đã thực hiện đóng cửa theo trình tự đối với **04** bãi rác: bãi rác thị trấn Châu Thành (năm 2021), bãi rác huyện Cầu Ngang (năm 2022), bãi rác xã Kim Hòa (năm 2022), bãi rác xã Long Vĩnh (năm 2022). Còn lại 05 bãi rác đã ngưng hoạt động nhưng chưa thực hiện đóng cửa theo trình tự:

- Bãi rác thành phố Trà Vinh (bãi rác hợp tác xã Trà Vinh theo phụ lục 2 Quyết định số 64/2003/QĐ-TT): năm 2017 Sở Tài nguyên và Môi trường đã triển khai dự án *Xử lý ô nhiễm môi trường Bãi rác thành phố Trà Vinh* với tổng kinh phí thực hiện **79.384.597.147 đồng**, tuy nhiên do quá trình thực hiện phát sinh nhiều chi phí, năng lực tài chính của nhà thầu không đảm bảo, nhà thầu có văn bản đề xuất kết thúc hợp đồng. Sở Tài nguyên và Môi trường đã có báo cáo đề xuất UBND tỉnh phương án thực hiện và tờ trình xin kết thúc dự án và đã được UBND tỉnh thống nhất tại Công văn số 5619/UBND-NN ngày 26/10/2021. UBND tỉnh Trà Vinh đã báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính xin kết thúc dự án; đối với phần rác chưa xử lý trên bề mặt đã hình thành thảm thực vật che phủ, không còn phát sinh mùi hôi, không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, sẽ để rác tự phân hủy; khi nhà máy xử lý chất thải rắn tỉnh Trà Vinh đi vào hoạt động sẽ xử lý phần rác có thể đốt được (Báo cáo số 205/BC-UBND ngày 04/8/2021).

- Bãi rác huyện Tiểu Cần và bãi rác thị trấn Cầu Quan: UBND huyện Tiểu Cần đã phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Xây dựng hệ thống quy trình đóng cửa bãi rác trên địa bàn huyện (Quyết định số 2320/QĐ-UBND ngày 28/7/2023). Theo đó, sẽ thực hiện đóng bãi đối với bãi rác huyện Tiểu Cần (ấp Cây He, xã Phú Cần) và bãi rác thị trấn Cầu Quan, thời gian thực hiện 2023-2024. Hiện tại đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, đang tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công.

- Bãi rác thị trấn Trà Cú và bãi rác xã Long Hiệp: đã được UBND tỉnh thống nhất tạm dừng thực hiện phương án đóng cửa, chuyển sang thực hiện năm 2024 để giải quyết khó khăn về xử lý rác thải sinh hoạt trong thời gian Công ty TNHH Kim Hoàng Phát tạm ngưng hoạt động. Hiện tại bãi rác xã Long Hiệp đang tiếp tục tiếp nhận một phần rác thải của huyện Trà Cú.

2. Kết quả nâng cấp, cải tạo, mở rộng bãi rác để tiếp tục hoạt động

Các bãi rác đã nâng cấp, cải tạo, mở rộng và hiện trạng:

(1) Bãi rác xã Hòa Lợi: Đã thực hiện nâng cấp, cải tạo bãi rác trong năm 2021. Theo đó xây dựng 05 hồ chứa rác với tổng diện tích 6.443 m², bố trí các ống thu nước rỉ rác; 03 ao xử lý nước rỉ rác (gồm 01 ao chứa 1.031,4 m³, 01 ao

lắng 943,2 m³ và 01 ao sinh học 558 m³); nâng cấp đường nội bộ; cải tạo hệ thống thu gom nước rỉ. Tiếp nhận lượng rác phát sinh hàng ngày của huyện trung bình khoảng 32 tấn/ngày.

Bãi rác xã Hòa Lợi không còn diện tích đất trống để tiếp nhận rác, khối rác hiện hữu cao trung bình từ 5 đến 7 mét, có bố trí 03 ao thu gom nước rỉ. Đối với lượng rác tập kết về bãi rác hàng ngày Phòng Tài nguyên và Môi trường giao HTX Môi trường Trà Vinh thực hiện công tác cuốc lùa, vun vén rác đưa lên cao và phun xịt chế phẩm sinh học định kỳ. Nước thải chưa được thu gom, xử lý triệt để, còn tình trạng chảy tràn qua đất dân và chảy xuống kênh nội đồng.

(2) Bãi rác xã Lương Hòa A: Đã thực hiện nâng cấp, cải tạo vào năm 2021, xây dựng 01 hố chôn lấp rác với diện tích 829,46 m² được trải vải địa kỹ thuật và màng HDPE chống thấm, bố trí các ống thu nước rỉ; 03 ao xử lý nước rỉ rác. Tiếp nhận lượng rác phát sinh trên địa bàn xã Lương Hòa A khoảng 2,6 tấn/ngày. Rác đổ chưa được cào vào bên trong hố chứa rác, một lượng lớn rác không đổ xuống hố chứa mà đổ trên bờ hố, rác tồn đọng trong các ao chứa nước thải, ven đường (đoạn gần kênh cuối bãi rác), xung quanh bãi rác có nhiều ruồi nhặng.

(3) Trạm trung chuyển cụm xã Tập Ngãi – Ngãi Hùng (nay là bãi rác huyện Tiểu Cần): Đã đầu tư xây dựng bãi rác huyện Tiểu Cần, tổng diện tích 20.854 m². Đang hỗ trợ tiếp nhận một phần rác huyện Trà Cú, khoảng 9,6 tấn/ngày, lượng rác đã tiếp nhận (của huyện Trà Cú) trên 1.400 tấn đổ vào hố chứa rác.

(4) Bãi rác xã Tân Hòa: đã mở rộng diện tích bãi rác, tổng diện tích khoảng 24.000 m². Tiếp nhận lượng rác phát sinh hàng ngày của huyện trung bình khoảng 25 tấn/ngày, khu vực bãi rác cũ có tường bê tông cao khoảng 2m, khu vực mở rộng chưa có tường bao, rác đổ lộ thiên đã phủ hầu hết diện tích bãi rác, một số khu vực đã vun vén chiều cao đạt 3-4m, một số khu vực rác chưa được vun vén lên cao; chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước rỉ rác.

(5) Bãi rác xã Đông Hải: Đã thực hiện cải tạo, xây dựng nhà bao che, sân phơi, kho chứa chất thải nguy hại; chưa đầu tư máy nghiền rác, sản phẩm để nâng cao khả năng vận hành lò đốt. Lượng rác thải tồn đọng đã được gom gọn và phủ lưới bao che nhằm tránh phát tán ra xung quanh. Tiếp nhận lượng rác phát sinh hàng ngày của 04 xã đảo trung bình khoảng 10 tấn/ngày, lượng rác được xử lý đốt trung bình khoảng 8 tấn/ngày.

(6) Bãi rác cụm xã Mỹ Long Bắc - Mỹ Long Nam - Hiệp Mỹ Đông và thị trấn Mỹ Long: đã mở rộng thêm 01 ha, các hạng mục đầu tư gồm tường rào, hố chôn, nhà quản lý, sân phơi rác, nhà bao che, nhà kho chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và nhà kho chứa kính thủy tinh; xây dựng 03 ao thu gom, xử lý nước thải. Tháng 8/2023 Sở Tài nguyên và Môi trường đã bàn giao 01 lò đốt rác thải sinh hoạt, công suất 500kg/giờ, hiện nay tại bãi rác có 02 lò đốt rác thải sinh hoạt, công suất mỗi lò 500kg/giờ. Tiếp nhận lượng rác phát sinh hàng ngày của huyện trung bình khoảng 30 tấn/ngày, ngoài ra đang hỗ trợ tiếp nhận một

phần rác huyện Trà Cú, khoảng 9,4 tấn/ngày. Lượng rác được xử lý đốt trung bình khoảng 20 tấn/ngày (trong đó ưu tiên xử lý rác của huyện Trà Cú).

(7) Bãi rác huyện Càng Long: đã thực hiện cải tạo, mở rộng diện tích bãi rác thêm 2.000 m², nâng tổng diện tích 16.000 m²; Huyện đang kêu gọi đầu tư xã hội hoá lò đốt rác thải sinh hoạt. Tiếp nhận lượng rác phát sinh hàng ngày của huyện, trung bình khoảng 22 tấn/ngày. Chiều cao trung bình đạt 4 đến 5 mét và có phun xịt chế phẩm sinh học định kỳ. Nước rỉ rác tiêu thoát chưa tốt, chưa được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, nước rỉ rác hòa lẫn với nước mưa, rác thải phát tán qua phần đất dân.

(8) Bãi rác tập trung huyện Cầu Kè: đã thực hiện nâng nền, cải tạo nhà bao che, sàn phân loại; chưa xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước rỉ rác. Tiếp nhận lượng rác phát sinh hàng ngày của huyện, trung bình khoảng 16 tấn/ngày, lượng rác được xử lý đốt trung bình khoảng 10 tấn/ngày. Hiện tại huyện đang sửa chữa mái che lò đốt.

(9) Bãi rác thị xã Duyên Hải: Để hạn chế ô nhiễm môi trường, năm 2022 thị xã Duyên Hải đã thực hiện một số giải pháp hạn chế ô nhiễm môi trường tại khu B như: phủ lưới lên bề mặt bãi rác, rào lưới 2 mặt cặp kênh, đặt ống thoát nước lưu thông nước mặt, nạo vét mương chứa nước rỉ rác và đắp bờ ngăn nước rỉ chảy qua đất canh tác của hộ dân tiếp giáp. Chưa thực hiện nâng cấp hạ tầng, cải tạo bãi rác, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước rỉ rác theo phương án được phê duyệt, do thời gian qua đất đã được giao cho Công ty CP xây dựng Hải Vân.

Hiện tại thị xã Duyên Hải đang thực hiện dự án khắc phục ô nhiễm môi trường tại Bãi rác thị xã Duyên Hải: tôn cao bờ bao của khu B tại 2 mặt giáp kênh (rộng 2m, dài 451,56m, cao độ cao hơn mặt nhựa 1m (+3,5m, tùy đoạn, cao từ 129,5m – 211,8m); trồng cây xanh (287.500 cây trăm nước, 25 cây/m²). Tiếp nhận lượng rác phát sinh hàng ngày của thị xã Duyên Hải và 03 xã Ngũ Lạc, Đôn Châu và Đôn Xuân của huyện Duyên Hải, trung bình khoảng 50 tấn/ngày.

Lượng rác tồn đọng 2 bên đường vào bãi rác còn nhiều, lưới che chắn phần tiếp giáp 2 bờ kênh tại Khu B đã bị nghiêng ngã, dây leo đeo bám làm hạn chế tác dụng che chắn; nước rỉ rác hòa lẫn với nước mưa tồn đọng rất nhiều tại hồ chứa.

(10) Bãi rác huyện Trà Cú (Công ty TNHH Kim Hoàng Phát): Năm 2022 Công ty bảo trì, sửa chữa lò đốt, vệ sinh lò, hệ thống quạt tổng; thay mới thùng quạt, cánh quạt; xúc rửa 02 bể lắng của hệ thống xử lý khí thải; sửa chữa tháp nạp rác lò quay; sửa chữa 04 dàn đảo tro xỉ. Công ty đã ngưng hoạt động từ tháng 4/2023.

3. Nhà máy xử lý chất thải rắn thị xã Duyên Hải

Theo Quyết định số 1446/QĐ-UBND, giai đoạn 2021-2025 đẩy nhanh tiến độ xây dựng và vận hành nhà máy xử lý chất thải rắn thị xã Duyên Hải, xử lý hết lượng rác tồn đọng tại bãi rác thị xã Duyên Hải, tuy nhiên hiện nay dự án đã chậm dứt hoạt động theo Quyết định số 169/Đ-SKHĐT ngày 26/6/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Sở Tài nguyên và Môi trường đang phối hợp với các sở, ngành và Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Hải Vân thực hiện thủ tục thu hồi đất

đã cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Hải Vân thuê. Theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có báo cáo đề xuất UBND tỉnh cho ý kiến thu hồi đất (Báo cáo số 711/BC-STNMT ngày 18/9/2023)

4. Tiếp tục vận hành Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh do Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp năng lượng môi trường Việt Nam làm chủ đầu tư

Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh quy mô xử lý rác thải sinh hoạt được phê duyệt với công suất giai đoạn 1 là 150 tấn/ngày đêm.

Lượng rác tiếp nhận hàng ngày khoảng 110 tấn/ngày từ địa bàn thành phố Trà Vinh, Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp năng lượng môi trường Việt Nam xử lý đốt bằng lò đốt SH7-2000 công suất 02 tấn/giờ (tương đương 48 tấn/ngày). Ngày 18/8/2023, Công ty có văn bản số 47/CV-203-vinaencorp về việc đầu tư lò SH7-2000, theo đó Công ty sẽ đầu tư lò SH7-2000 thứ hai cho dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh, dự kiến tháng 4/2024 đưa vào vận hành chính thức.

Ngoài ra, đối với lượng rác thải đang tồn đọng tại bãi rác hiện nay trên 75.000 tấn, Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp năng lượng môi trường Việt Nam đã lập phương án đề xuất đưa thêm 02 lò đốt HTB -100 (4,17 tấn/giờ) và HTB-70 (2,92 tấn/giờ) vào hoạt động (hoạt động 60% công suất), khi đó nâng công suất lên khoảng 144 tấn/ngày đêm. UBND tỉnh đã giao UBND thành phố Trà Vinh nghiên cứu, đóng góp, trao đổi thống nhất phương án xử lý rác tồn đọng tại Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh tham mưu UBND tỉnh xử lý đúng quy định. Hiện tại UBND thành phố Trà Vinh đang lấy ý kiến các ngành về phương án xử lý của Công ty.

5. Kêu gọi đầu tư xã hội hóa dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn công suất 500 tấn/ngày đêm

UBND tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh tại Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 03/3/2022; điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 1 tại Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 09/6/2023; điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 2 tại Quyết định số 1324/QĐ-UBND ngày 05/9/2023. Tên dự án: Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh; Địa điểm thực hiện: ấp Sâm Bua, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh; Công suất xử lý: 500 tấn/ngày đêm; Quy mô sử dụng đất: Khoảng 4,9 ha; Vốn đầu tư thực hiện dự án (sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án): 700 tỷ đồng (không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất); Thời hạn hoạt động của dự án: Không quá 30 năm; Tiến độ thực hiện dự án: từ tháng 6/2024 đến hết tháng 5/2025, đưa vào hoạt động tháng 6/2025; Công nghệ áp dụng: Công nghệ phân loại - xử lý và tạo ra các sản phẩm có ích, đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý thấp nhất, phù hợp với điều kiện chất thải rắn sinh hoạt của tỉnh Trà Vinh.

Ngày 14/9/2023 UBND tỉnh đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư tại Quyết định số 1385/QĐ-UBND. UBND tỉnh đã giao Sở Xây dựng phối hợp với các đơn vị và địa phương có liên quan tập trung quyết liệt đẩy nhanh tiến độ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư để sớm hoàn thành đảm bảo tiêu chí xây dựng tỉnh nông

thôn mới. Hiện nay Sở Kế hoạch và Đầu tư đang thẩm định hồ sơ mời thầu (E-HSMT) lựa chọn nhà đầu tư để trình UBND tỉnh phê duyệt

(Đính kèm Phụ lục hình ảnh)

II. Hạn chế - tồn tại

Các bãi rác đóng cửa và các bãi rác đã cải tạo, nâng cấp đã giúp cải thiện môi trường khu vực, tuy nhiên công suất lò đốt không xử lý hết lượng rác tập kết về bãi rác hàng ngày, một số bãi rác chỉ xử lý bằng biện pháp chôn lấp, thiếu chủ động trong xử lý rác. Do đó rác tồn đọng tại bãi rác ngày càng tăng, mặc dù có vun vén, ban cỏ, phun xịt chế phẩm sinh học nhưng nguy cơ ô nhiễm môi trường rất cao. Các bãi rác lộ thiên, đa số các bãi rác đang hoạt động chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn chỉnh, vào mùa mưa nước mưa ngấm vào rác phát sinh nước thải, chảy tràn ra bên ngoài ảnh hưởng đến canh tác nông nghiệp của người dân; một số bãi rác chưa có tường bao kiên cố nên rác thải còn phát tán ra xung quanh. Thời gian qua, nhiều người dân đã bức xúc phản ánh tình hình ô nhiễm mùi hôi, nước rỉ rác tại bãi rác huyện Càng Long, bãi rác huyện Cầu Kè, bãi rác thị xã Duyên Hải, bãi rác xã Long Hiệp...

Tiến độ thực hiện dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn công suất 500 tấn/ngày đêm chậm so với kế hoạch ban đầu, do một số nguyên nhân khách quan, dự án đã được điều chỉnh tiến độ, dự kiến đến tháng 6/2025 đưa vào hoạt động. Do đó, việc xử lý rác tồn đọng tại các bãi rác trên địa bàn tỉnh không đảm bảo tiến độ tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trước năm 2025.

Năng lực các nhà đầu tư nhà máy xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh có mặt còn hạn chế nên công tác xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng nhu cầu.

III. Đề xuất, kiến nghị

Để tiếp tục thực hiện tốt Quyết định số 1446/QĐ-UBND, đồng thời đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường khu vực xử lý rác, đảm bảo tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới, cần thực hiện khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện giải pháp phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong thời gian chờ Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh công suất 500 tấn/ngày đêm đi vào hoạt động, với giải pháp chính là phủ bạt HDPE để tránh nước mưa ngấm vào rác phát sinh nước thải và mùi hôi; xây dựng/cải tạo hệ thống thu gom, xử lý nước thải, đây là giải pháp có thể hạn chế ô nhiễm môi trường vừa tiết kiệm kinh phí. Cụ thể như sau:

1. Chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện nâng cấp, cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường tại các bãi rác

* Nội dung thực hiện:

- Bãi rác xã Hòa Lợi: thực hiện ban cỏ, vun vén thành luống, độ cao mỗi luống 6-7m, phủ bạt HDPE; phần diện tích hố chôn lấp rác còn có thể tiếp nhận rác thực hiện đổ rác theo hình thức cuộn chiếu, thường xuyên vun vén lên cao,

phun xịt chế phẩm sinh học, khi chiều cao đạt 6-7m thì tiếp tục thực hiện phủ bạt HDPE. Khai thông mương dẫn nước thải, cải tạo hệ thống xử lý nước thải, thực hiện trải bạt HDPE đáy các ao xử lý.

- Bãi rác xã Lương Hòa A: Thực hiện tương tự bãi rác xã Hòa Lợi. Đối với các ao xử lý nước thải đã được trải bạt HDPE, thu gom toàn bộ lượng rác trong ao xử lý vào hố chứa rác.

- Bãi rác xã Tân Hòa: thực hiện ban cào, vun vén thành luống, độ cao mỗi luống 6-7m, phủ bạt HDPE; phần diện tích trống cải tạo hố chôn lấp rác có trải bạt HDPE để tiếp tục tiếp nhận rác, đổ rác theo hình thức cuốn chiếu, thường xuyên vun vén lên cao, phun xịt chế phẩm sinh học, khi chiều cao đạt 6-7m thì tiếp tục thực hiện phủ bạt HDPE. Xây dựng hàng rào xung quanh bãi rác; xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các ao xử lý lót bạt HDPE chống thấm.

- Bãi rác xã Đông Hải: đầu tư máy nghiền rác, sàn phân loại để nâng cao khả năng vận hành lò đốt; thực hiện ban cào, vun vén thành luống, độ cao 6-7m, phủ bạt HDPE (lưu ý giải pháp thu hồi khí thải).

- Bãi rác cụm xã Mỹ Long Bắc - Mỹ Long Nam - Hiệp Mỹ Đông và thị trấn Mỹ Long: đối với khu vực bãi rác mở rộng, vun vén rác trong các hố rác đạt chiều cao 6-7m, phủ bạt HDPE; phần diện tích trống cải tạo hố chôn lấp rác có trải bạt HDPE để tiếp tục tiếp nhận rác, đổ rác theo hình thức cuốn chiếu, thường xuyên vun vén lên cao, phun xịt chế phẩm sinh học, khi chiều cao đạt 6-7m thì tiếp tục thực hiện phủ bạt HDPE; Đối với khu vực bãi rác cũ, thực hiện phủ bạt HDPE.

- Bãi rác huyện Càng Long: đối với khu vực bãi rác mở rộng, vun vén rác trong các hố rác đạt chiều cao 6-7m, phủ bạt HDPE; các hố còn khả năng tiếp nhận thì tiếp tục đổ rác theo hình thức cuốn chiếu, thường xuyên vun vén lên cao, phun xịt chế phẩm sinh học, khi chiều cao đạt 6-7m thì tiếp tục thực hiện phủ bạt HDPE; khai thông mương dẫn nước thải, cải tạo hệ thống xử lý nước thải, thực hiện lót bạt HDPE đáy các ao xử lý. Đối với khu vực bãi rác cũ, thực hiện phủ bạt HDPE.

- Bãi rác huyện Cầu Kè: thực hiện ban cào, vun vén thành luống, độ cao mỗi luống 6-7m, phủ bạt HDPE; phần diện tích trống cải tạo hố chôn lấp rác có lót bạt HDPE để tiếp tục tiếp nhận rác, đổ rác theo hình thức cuốn chiếu, thường xuyên vun vén lên cao, phun xịt chế phẩm sinh học, khi chiều cao đạt 6-7m thì tiếp tục thực hiện phủ bạt HDPE. Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, các ao xử lý lót bạt HDPE chống thấm.

- Bãi rác thị xã Duyên Hải: thực hiện ban cào, vun vén thành luống, độ cao mỗi luống 6-7m, phủ bạt HDPE; phần diện tích trống cải tạo hố chôn lấp rác có lót bạt HDPE để tiếp tục tiếp nhận rác, đổ rác theo hình thức cuốn chiếu, thường xuyên vun vén lên cao, phun xịt chế phẩm sinh học, khi chiều cao đạt 6-7m thì tiếp tục thực hiện phủ bạt HDPE. Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, các ao xử lý lót bạt HDPE chống thấm. Xây dựng hàng rào xung quanh bãi rác.

- Bãi rác xã Long Hiệp: thực hiện ban rào, vun vén rác vào bên trong, độ cao 6-7m, phủ bạt HDPE; dùng lưới B40, chiều cao tối thiểu 3m bao xung quanh bãi rác.

Lưu ý có giải pháp thu hồi khí thải khi thực hiện phủ bạt lên luống rác.

* Thời gian thực hiện: năm 2023 - 2024.

* Nguồn kinh phí: kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường và các nguồn kinh phí khác.

2. Vận hành hiệu quả bãi rác và lò đốt rác, thực hiện đầy đủ các nội dung được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, giấy phép môi trường; thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, xử lý nước thải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường xung quanh, nước thải của bãi rác khi thải ra môi trường xung quanh phải thỏa mãn theo yêu cầu QCVN 25:2009/BTNMT; phun xịt chế phẩm sinh học định kỳ để hạn chế mùi hôi; xử lý tro xỉ đúng quy định. Rà soát, thực hiện thủ tục giấy phép môi trường cho các bãi rác theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 và Khoản 3 Điều 41 Luật BVMT năm 2020.

3. Chỉ đạo UBND thành phố Trà Vinh khẩn trương đề xuất UBND tỉnh xử lý phương án xử lý rác tồn đọng tại Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh.

4. Chỉ đạo Sở Xây dựng tập trung, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh sớm đưa vào vận hành.

5. Chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính theo thẩm quyền quản lý, cân đối các nguồn kinh phí để tham mưu UBND tỉnh hỗ trợ các huyện, thị xã thực hiện dự án khắc phục ô nhiễm môi trường tại các bãi rác theo đề xuất của địa phương (nếu có).


Trên đây là kết quả thực hiện Quyết định số 1446/QĐ-UBND của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo UBND tỉnh cho ý kiến chỉ đạo thực hiện.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- CT. UBND tỉnh (b/c);
- PCT. Nguyễn Quỳnh Thiện (b/c);
- PCT. Nguyễn Trung Hoàng (b/c);
- Giám đốc Sở (b/c);
- VPĐP NTM tỉnh;
- Lưu: VT, MT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quốc Tuấn



**TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG**
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

**VIMCERTS
179**



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

| | | |
|----------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|
| Số/Mã số mẫu 2370/K.24.10.024 | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT | Ngày trả kết quả 12/11/2024 |
|----------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|

- Tên mẫu/Sample : Không khí xung quanh
-Khách hàng/Client : PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN
CHÂU THÀNH
-Địa chỉ/Address : Khóm 2, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
-Vị trí đo đạc, lấy mẫu/Sampling location : Khu vực bãi rác xã Hòa Lợi (Tọa độ X=1057258, Y=596062)
-Thời gian đo đạc, lấy mẫu/Time of sampling : Từ 11h10' – 11h40' ngày 29/10/2024
-Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 30/10/2024
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

| STT | Tên chỉ tiêu Specifications | Đơn vị tính Measuring Unit | Phương pháp Test Method | Kết quả Test Result |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| 1. | NH ₃ | µg/m ³ | MASA 401 ⁽¹⁾ | 307,2 |
| 2. | H ₂ S | µg/m ³ | MASA 701 ⁽¹⁾ | Không phát hiện (MDL = 5,0) |

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thúy An

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG**
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

**VIMCERTS
179**



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

| | | |
|----------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|
| Số/Mã số mẫu 2414/K.24.11.007 | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT | Ngày trả kết quả 15/11/2024 |
|----------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|

- Tên mẫu/Sample : Không khí xung quanh
- Khách hàng/Client : PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN CHÂU THÀNH
- Địa chỉ/Address : Nhóm 2, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
- Vị trí đo đạc, lấy mẫu/Sampling location : Khu vực bãi rác xã Hòa Lợi (Tọa độ X=1057258, Y=596062)
- Thời gian đo đạc, lấy mẫu/Time of sampling : Từ 12h00' – 12h30' ngày 02/11/2024
- Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 02/11/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result :

| STT | Tên chỉ tiêu Specifications | Đơn vị tính Measuring Unit | Phương pháp Test Method | Kết quả Test Result |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| 1. | NH ₃ | µg/m ³ | MASA 401 ⁽¹⁾ | 79,5 |
| 2. | H ₂ S | µg/m ³ | MASA 701 ⁽¹⁾ | Không phát hiện (MDL = 5,0) |

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Thúy An



Dương Ngọc Thùy



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

| | | |
|--------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|
| Số/Mã số mẫu 2323/24.10.171 | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT | Ngày trả kết quả 05/11/2024 |
|--------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|

- Tên mẫu/Sample : Nước mặt – Kênh nội đồng cấp khu vực bãi rác – Bãi rác xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh (11h00' - Tọa độ X=1097389, Y=596274)
- Khách hàng/Client : PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN CHÂU THÀNH
- Địa chỉ/Address : Khóm 2, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
- ,-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 29/10/2024
- Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 29/10/2024
- Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663-6:2018; TCVN 8880:2011
- Kết quả thử nghiệm/Test result :

| STT | Tên chỉ tiêu Specifications | Đơn vị tính Measuring Unit | Phương pháp Test Method | Kết quả Test Result |
|-----|------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1. | pH | - | TCVN 6492:2011 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 7,30 |
| 2. | Oxy hòa tan (DO) | mg/L | TCVN 7325:2016 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 3,05 |
| 3. | Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) | mg/L | TCVN 6001-1:2008 ⁽¹⁾ TCVN 6001-1:2021 ⁽²⁾ | 4,34 |
| 4. | Nhu cầu oxy hóa học (COD) | mg/L | SMEWW 5220C:2017 ⁽¹⁾ SMEWW 5220C:2023 ⁽²⁾ | 13,2 |
| 5. | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L | TCVN 6625:2000 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 84,0 |
| 6. | Tổng Nitơ | mg/L | SMEWW 4500.N.C:2023 ⁽²⁾ | 0,763 |
| 7. | Tổng Photpho | mg/L | TCVN 6202:2008 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 0,291 |
| 8. | Tổng Cacbon hữu cơ (TOC) | mg/L | TCVN 6634:2000 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 7,01 |
| 9. | Coliforms | MPN/100mL | SMEWW 9221:2017 ⁽¹⁾ SMEWW 9221B:2023 ⁽²⁾ | 7,9 x 10 ² |

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅). Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thúy An





**TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG**
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

| | | |
|--------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|
| Số/Mã số mẫu 2383/24.11.007 | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT | Ngày trả kết quả 14/11/2024 |
|--------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|

- Tên mẫu/Sample : Nước mặt – Kênh nội đồng cấp khu vực bãi rác – Bãi rác xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
(11h30' - Tọa độ X=1097389, Y=596274)
- Khách hàng/Client : PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN CHÂU THÀNH
- Địa chỉ/Address : Khóm 2, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
- ,-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 02/11/2024
- Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 02/11/2024
- Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663-6:2018; TCVN 8880:2011
- Kết quả thử nghiệm/Test result :

| STT | Tên chỉ tiêu Specifications | Đơn vị tính Measuring Unit | Phương pháp Test Method | Kết quả Test Result |
|-----|------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1. | pH | - | TCVN 6492:2011 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 7,25 |
| 2. | Oxy hòa tan (DO) | mg/L | TCVN 7325:2016 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 3,05 |
| 3. | Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) | mg/L | TCVN 6001-1:2008 ⁽¹⁾ TCVN 6001-1:2021 ⁽²⁾ | 3,92 |
| 4. | Nhu cầu oxy hóa học (COD) | mg/L | SMEWW 5220C:2017 ⁽¹⁾ SMEWW 5220C:2023 ⁽²⁾ | 15,5 |
| 5. | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L | TCVN 6625:2000 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 88,4 |
| 6. | Tổng Nito | mg/L | SMEWW 4500.N.C:2023 ⁽²⁾ | 0,828 |
| 7. | Tổng Photpho | mg/L | TCVN 6202:2008 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 0,369 |
| 8. | Tổng Cacbon hữu cơ (TOC) | mg/L | TCVN 6634:2000 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 5,63 |
| 9. | Coliforms | MPN/100mL | SMEWW 9221:2017 ⁽¹⁾ SMEWW 9221B:2023 ⁽²⁾ | 3,4 x 10 ² |

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅). Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thúy An

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Dương Ngọc Thùy



**TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG**
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

**VIMCERTS
179**



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

| | | |
|--------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|
| Số/Mã số mẫu 2396/24.11.027 | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT | Ngày trả kết quả 14/11/2024 |
|--------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|

- Tên mẫu/Sample** : Nước mặt – Kênh nội đồng cấp khu vực bãi rác – Bãi rác xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
(14h00' - Tọa độ X=1097389, Y=596274)
- Khách hàng/Client** : PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN CHÂU THÀNH
- Địa chỉ/Address** : Khóm 2, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
- ,-Ngày nhận mẫu/Date of receiving** : 05/11/2024
- Ngày thực hiện phân tích/Date of execution** : 05/11/2024
- Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method** : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663-6:2018; TCVN 8880:2011
- Kết quả thử nghiệm/Test result** :

| STT | Tên chỉ tiêu Specifications | Đơn vị tính Measuring Unit | Phương pháp Test Method | Kết quả Test Result |
|-----|------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1. | pH | - | TCVN 6492:2011 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 7,30 |
| 2. | Oxy hòa tan (DO) | mg/L | TCVN 7325:2016 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 3,19 |
| 3. | Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) | mg/L | TCVN 6001-1:2008 ⁽¹⁾ TCVN 6001-1:2021 ⁽²⁾ | 3,58 |
| 4. | Nhu cầu oxy hóa học (COD) | mg/L | SMEWW 5220C:2017 ⁽¹⁾ SMEWW 5220C:2023 ⁽²⁾ | 19,4 |
| 5. | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L | TCVN 6625:2000 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 81,7 |
| 6. | Tổng Nito | mg/L | SMEWW 4500.N.C:2023 ⁽²⁾ | 0,881 |
| 7. | Tổng Photpho | mg/L | TCVN 6202:2008 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 0,328 |
| 8. | Tổng Cacbon hữu cơ (TOC) | mg/L | TCVN 6634:2000 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 5,12 |
| 9. | Coliforms | MPN/100mL | SMEWW 9221:2017 ⁽¹⁾ SMEWW 9221B:2023 ⁽²⁾ | 4,9 x 10 ³ |

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅). Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thúy An





TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

VIMCERTS
179



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/Mã số mẫu
2449/Đ.24.10.016

Ngày trả kết quả
15/11/2024

- Tên mẫu/Sample : Mẫu đất – Tại khu vực bãi rác – Bãi rác xã Hòa Lợi
(11h50' – Tọa độ X=1097258; Y=596062)
- Khách hàng/Client : PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN
CHÂU THÀNH
- Địa chỉ/Address : Khóm 2, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 29/10/2024
- Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 29/10/2024
- Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 7538 – 2:2005
- Kết quả thử nghiệm/Test result :

| STT | Tên chỉ tiêu Specifications | Đơn vị tính Measuring Unit | Phương pháp Test Method | Kết quả Test Result |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|
| 1. | Chì (Pb) | mg/kg | TCVN 6649:2000+TCVN 6496:2009 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 12,7 |
| 2. | Cadimi (Cd) | mg/kg | TCVN 6649:2000+TCVN 6496:2009 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 1,29 |
| 3. | Crom (Cr) | mg/kg | TCVN 6649:2000+TCVN 6496:2009 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 30,2 |
| 4. | Đồng (Cu) | mg/kg | TCVN 6649:2000+TCVN 6496:2009 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 19,1 |
| 5. | Kẽm (Zn) | mg/kg | TCVN 6649:2000+TCVN 6496:2009 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 40,5 |
| 6. | Asen (As) | mg/kg | TCVN 6649:2000+TCVN 8467:2010 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 13,6 |

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thúy An

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC





**TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG**
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

**VIMCERTS
179**



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

| | | |
|--------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|
| Số/Mã số mẫu 2324/24.10.172 | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT | Ngày trả kết quả 05/11/2024 |
|--------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|

- Tên mẫu/Sample : Nước thải trước xử lý – Bãi rác xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh (12h20' – Tọa độ X=1097343; Y=596246)
- Khách hàng/Client : PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN CHÂU THÀNH
- Địa chỉ/Address : Khóm 2, Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành tỉnh Trà Vinh
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 29/10/2024
- Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 29/10/2024
- Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 5999:1995
- Kết quả thử nghiệm/Test result :

| STT | Tên chỉ tiêu Specifications | Đơn vị tính Measuring Unit | Phương pháp Test Method | Kết quả Test Result |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1. | Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) | mg/L | TCVN 6001-1:2008 ⁽¹⁾ TCVN 6001-1:2021 ⁽²⁾ | 1.025,0 |
| 2. | Nhu cầu oxy hóa học (COD) | mg/L | SMEWW 5220C:2017 ⁽¹⁾ SMEWW 5220C:2023 ⁽²⁾ | 2.883,2 |
| 3. | Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/L | TCVN 6179-1:1996 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 322,2 |
| 4. | Tổng Nito | mg/L | TCVN 6638:2000 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 358,1 |

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅). Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thúy An

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Dương Ngọc Thùy



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

| | | |
|--------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|
| Số/Mã số mẫu 2325/24.10.173 | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT | Ngày trả kết quả 05/11/2024 |
|--------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|

-Tên mẫu/Sample : Nước thải sau xử lý – Bãi rác xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh (12h30' – Tọa độ X=1097357; Y=596251)
-Khách hàng/Client : PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN CHÂU THÀNH
-Địa chỉ/Address : Khóm 2, Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành tỉnh Trà Vinh
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 29/10/2024
-Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 29/10/2024
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 5999:1995
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

| STT | Tên chỉ tiêu Specifications | Đơn vị tính Measuring Unit | Phương pháp Test Method | Kết quả Test Result |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1. | Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) | mg/L | TCVN 6001-1:2008 ⁽¹⁾ TCVN 6001-1:2021 ⁽²⁾ | 107,8 |
| 2. | Nhu cầu oxy hóa học (COD) | mg/L | SMEWW 5220C:2017 ⁽¹⁾ SMEWW 5220C:2023 ⁽²⁾ | 183,8 |
| 3. | Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/L | TCVN 6179-1:1996 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 41,7 |
| 4. | Tổng Nito | mg/L | TCVN 6638:2000 ⁽¹⁾⁽²⁾ | 49,8 |

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅). Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thúy An

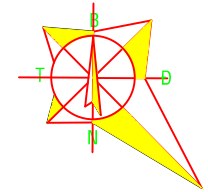
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



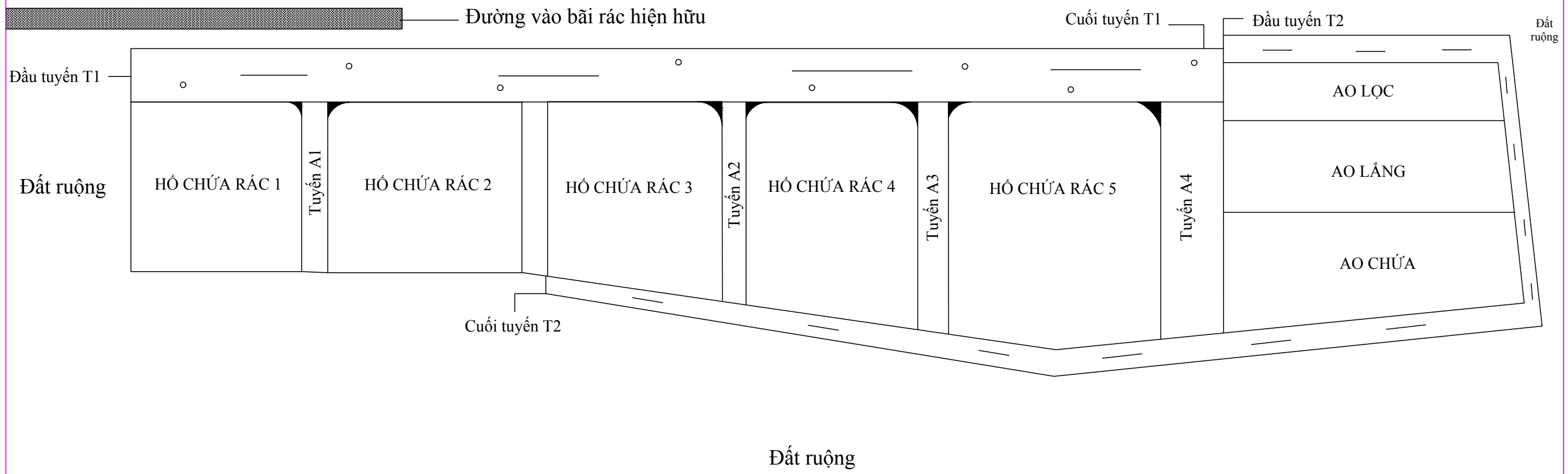
Dương Ngọc Thùy

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TỈ LỆ: 1/500

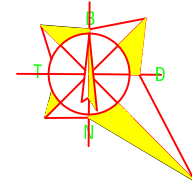


KÊNH NỘI ĐỒNG

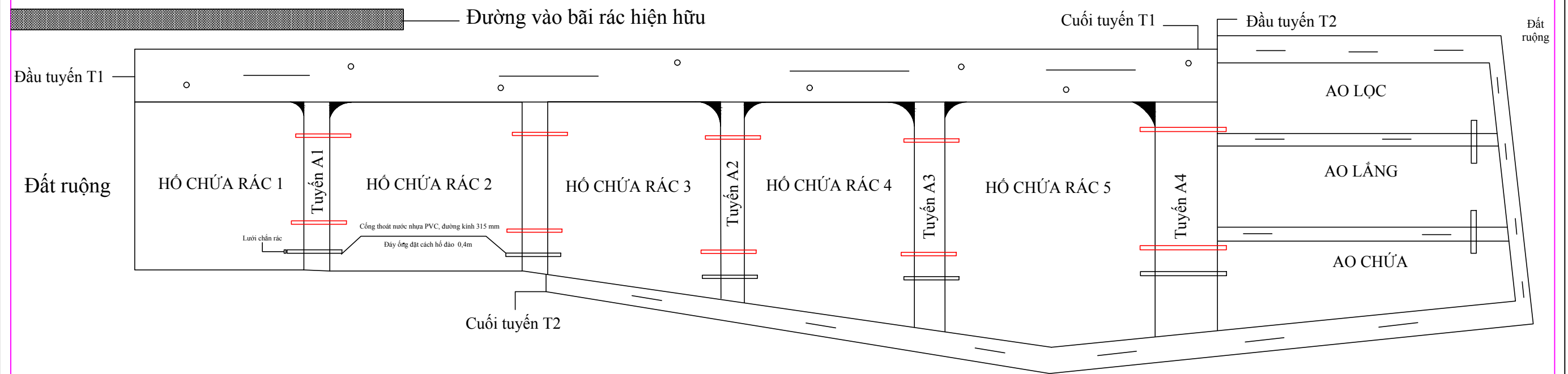


SƠ ĐỒ THOÁT NƯỚC THẢI

TỈ LỆ: 1/500



KÊNH NỘI ĐỒNG



Ghi chú

- Cổng thoát nước thải
- Cổng bơm tuần hoàn nước

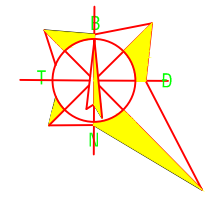
Đất ruộng

K1

NG1

SƠ ĐỒ LẤY MẪU GIÁM SÁT

TỈ LỆ: 1/500

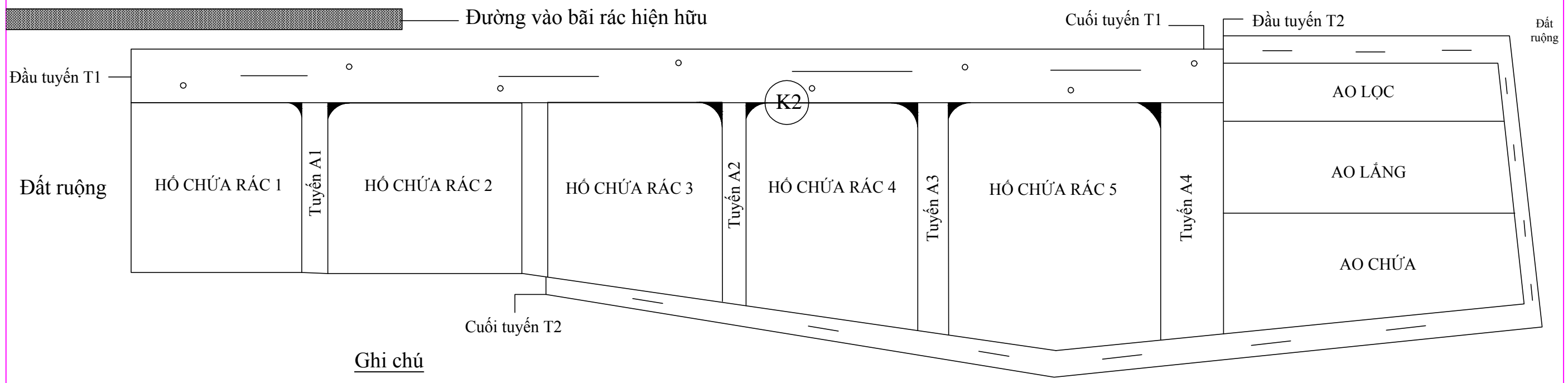


M1

KÊNH NỘI ĐỒNG

M2

M3



Ghi chú

M Vị trí lấy mẫu nước mặt

NG Vị trí lấy mẫu nước dưới đất

K Vị trí lấy mẫu không khí

NG2: Nước dưới đất cách dự án 1.000m về hướng Tây Nam

K3